

# CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU CHO VIỆT NAM

Nguyễn Thị Tuệ Anh và Lê Xuân Bá  
Với sự trợ giúp của  
Nguyễn Thị Nguyệt và Phan Lê Minh

**HÀ NỘI, THÁNG 5 NĂM 2005**

## MỤC LỤC

|   |     |
|---|-----|
| Các bảng biểu .....   | iii |
| Các hình .....  | iii |
| Các hộp .....   | iii |
| LỜI MỞ ĐẦU .....  | 1   |
| CHƯƠNG I. CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG VÀ KHUNG PHÂN TÍCH.....                                | 3   |
| 1. <i>Khái niệm “Chất lượng tăng trưởng”</i> .....                                      | 3   |
| 2. <i>Khung phân tích đã được vận dụng trên thế giới</i> .....                          | 5   |
| 2.1. Hình thành các loại tài sản vốn.....   | 5   |
| 2.2. Mô hình tăng trưởng.....   | 8   |
| 2.3. Phân phối thu nhập và phân phối cơ hội .....                                       | 10  |
| 2.4. Quản lý hiệu quả của Nhà nước .....  | 13  |
| CHƯƠNG II. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG CỦA MỘT SỐ<br>NGHIÊN CỨU TRÊN THẾ GIỚI ..... | 14  |
| 1. <i>Mất cân đối trong đầu tư hình thành các loại tài sản vốn</i> .....                | 14  |
| 2. <i>Mô hình tăng trưởng bóp méo và tăng trưởng bền vững</i> .....                     | 15  |
| 3. <i>Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập, phân phối cơ hội và tăng trưởng</i> ..... | 18  |
| 4. <i>Quản lý hiệu quả và tăng trưởng</i> .....   | 19  |
| CHƯƠNG III. MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU VỀ CHẤT LƯỢNG<br>TĂNG TRƯỞNG CỦA VIỆT NAM .....     | 20  |
| 1. <i>Đầu tư hình thành vốn vật chất và vốn con người</i> .....                         | 21  |
| 1.1. Đầu tư hình thành tài sản vốn vật chất .....                                       | 21  |
| 1.2. Đầu tư vào hình thành tài sản vốn con người .....                                  | 25  |
| 2. <i>Mô hình tăng trưởng của Việt Nam qua phân tích định lượng</i> .....               | 28  |
| 2.1. Các giả định của mô hình .....   | 28  |
| 2.2. Cách giải mô hình và số liệu .....   | 30  |
| 2.3. Kết quả và đánh giá .....  | 31  |
| 3. <i>Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tăng trưởng</i> .....                   | 34  |
| CHƯƠNG IV: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....   | 39  |
| Tài liệu trong nước .....   | 43  |
| Tài liệu nước ngoài .....   | 43  |

## **Các bảng biểu**

|  |    |
|--|----|
| Bảng 1: Mô hình tăng trưởng của Brasil và Hàn Quốc.....  | 16 |
| Bảng 2: Một số chỉ số liên quan đến tăng trưởng của 16 nước cải cách và 44 nước không tiến hành cải cách ..... | 17 |
| Bảng 3: Hệ số Gini giáo dục và tốc độ tăng trưởng năm 1990 của một số nước.....                                | 18 |
| Bảng 4: Chỉ tiêu công phân theo cấp học.....   | 19 |
| Bảng 5: Kết quả tăng trưởng phân theo nhóm nước giai đoạn 1990-1999 .....                                      | 20 |
| Bảng 6: Cơ cấu đầu tư theo thành phần kinh tế và tỷ trọng của từng khu vực trong GDP - Giá hiện hành .....     | 22 |
| Bảng 7: Vốn đầu tư công cộng 1996-2000 và 2001-2005 theo ngành (%).....  | 24 |
| Bảng 8: Tỷ lệ người đi học trong nhóm thu nhập thấp nhất được miễn giảm học phí hoặc đóng góp năm 2002.....    | 26 |
| Bảng 9: Xu hướng hỗ trợ giáo dục cho học sinh nghèo từ 1998-2002 .....   | 26 |
| Bảng 10: So sánh một số chỉ tiêu liên quan đến chi tiêu tư nhân cho 1 người đi học năm 2001-2002.....          | 27 |
| Bảng 11: Chênh lệch về chi tiêu cho đầu người đi học/1 năm theo khoản chi .....                                | 27 |
| Bảng 12: Nhận dạng mô hình tăng trưởng của Việt Nam.....   | 32 |
| Bảng 13: Bằng chứng về tăng trưởng, XĐGN và bất bình đẳng .....  | 34 |
| Bảng 14: Tác động của tăng trưởng và phân phối tới giảm nghèo .....  | 38 |

## **Các hình**

|  |    |
|--|----|
| Hình 1: Đường Lorenz về giáo dục năm 2002 .....  | 28 |
| Hình 2a: Đường Lorenz về chi tiêu của khu vực thành thị và nông thôn năm .....   | 35 |
| Hình 2b: Đường Lorenz về chi tiêu của 8 vùng kinh tế năm 2002 .....  | 35 |
| Hình 3: Đường Lorenz về phân phối tài sản cố định năm 2002.....  | 36 |
| Hình 4: Tái phân phối ngân sách trung ương cho các chương trình mục tiêu quốc gia và chỉ số xếp hạng nghèo năm 2000 và năm 2002..... | 37 |

## **Các hộp**

|   |   |
|---|---|
| Hộp 1: Lượng và chất của tăng trưởng kinh tế..... | 6 |
|---|---|

## Các từ viết tắt

|           |                                |
|-----------|--------------------------------|
| CTĐTCC    | Chương trình đầu tư công cộng  |
| DNNN      | Doanh nghiệp Nhà nước          |
| ĐTMSDC    | Điều tra mức sống dân cư       |
| GD-ĐT     | Giáo dục- Đào tạo              |
| GDP       | Tổng sản phẩm quốc nội         |
| GNP       | Tổng sản phẩm quốc dân         |
| IMF       | Quỹ tiền tệ quốc tế            |
| KHCN      | Khoa học công nghệ             |
| LĐTĐ&XH   | Lao Động thương binh và xã hội |
| NXBLLĐ-XH | Nhà xuất bản Lao động-Xã hội   |
| NXBTK     | Nhà xuất bản thống kê          |
| TCTK      | Tổng Cục thống kê              |
| TFP       | Tổng năng suất các nhân tố     |
| XĐGN      | Xóa đói giảm nghèo             |

## LỜI MỞ ĐẦU

Trong giai đoạn phát triển vừa qua Việt Nam đã đạt được kết quả tương đối cao về tăng trưởng kinh tế. Tốc độ tăng Tổng sản phẩm quốc nội đạt trung bình 7,9% thời kỳ 1990-1997 và 6,6% thời kỳ 1998-2004. Cùng với tăng thu nhập bình quân đầu người và cải thiện về cuộc sống, tỷ lệ nghèo đã giảm đáng kể từ 58,2% năm 1992 xuống còn 28,9% năm 2002. Nhưng theo một vài đánh giá gần đây thì chất lượng tăng trưởng của Việt Nam còn thấp. Nghị quyết Hội nghị TƯ 9, Khoá IX đã nhận định “tăng trưởng kinh tế khá ... nhưng chưa tương xứng với mức tăng đầu tư và tiềm năng của nền kinh tế.”<sup>1</sup> Có thể thấy tính bền vững của tăng trưởng hay chất lượng tăng trưởng ngày càng được quan tâm nhiều hơn và nâng cao chất lượng tăng trưởng là một mục tiêu quan trọng của chính sách tăng trưởng và chính sách phát triển ở Việt Nam.

Nghiên cứu khía cạnh „chất“ của tăng trưởng là một lĩnh vực mới ở Việt nam. Tổng cục Thống kê mới đây đã đề cập tới lĩnh vực này bằng cách ước lượng đóng góp của nhân tố vốn vật chất, lao động và Tổng năng suất các nhân tố vào tăng trưởng GDP trong giai đoạn từ 1994-2002 (TCTK, 2003). Tuy vậy, Báo cáo mới chỉ xem xét một khía cạnh của chất lượng tăng trưởng, cụ thể là mới phân tích nguồn lực hay đóng góp của ba nhân tố trên đây vào tăng GDP, nhưng chưa ước lượng được đóng góp của vốn con người<sup>2</sup> - được coi là một nhân tố rất quan trọng để nâng cao chất lượng tăng trưởng. Một vài nghiên cứu khác cũng gián tiếp đề cập tới chất lượng tăng trưởng, tuy nhiên cho đến nay chưa có một nghiên cứu riêng nào về vấn đề này.

Mặc dù kết quả tăng trưởng và phát triển trong thời gian qua khá cao, song Việt Nam vẫn là một nước đang phát triển lại trong quá trình chuyển đổi, thu nhập bình quân đầu người tuy có xu hướng tăng nhưng về mức tuyệt đối vẫn còn rất thấp. Do đó, khía cạnh chất lượng tăng trưởng lại càng cần được chú trọng hơn.

Trong khuôn khổ một nghiên cứu nhỏ, Báo cáo chưa thể đề cập và phân tích tất cả các khía cạnh của chất lượng tăng trưởng. Dựa vào phương pháp luận và các nghiên cứu đã làm trên thế giới, Nghiên cứu dừng ở ba mục tiêu cụ thể:

---

<sup>1</sup> Báo Nhân dân ngày 5/2/2004.

<sup>2</sup> Khái niệm vốn con người được sử dụng rất nhiều trong lý thuyết và mô hình tăng trưởng. Vốn con người Có thể định nghĩa vốn con người là năng lực của con người được sử dụng vào quá trình sản xuất để mang lại năng suất cao hơn về mặt kinh tế. Do vậy, vốn con người là kết quả của quá trình đầu tư và tích lũy nên còn được gọi là tài sản vốn con người. Vốn con người được hình thành qua nhiều kênh, trong đó kênh giáo dục và đào tạo được coi là quan trọng nhất.

(i) Trình bày khái niệm chất lượng tăng trưởng và một khung khổ phân tích đã được sử dụng trên thế giới làm cơ sở để vận dụng phân tích, đánh giá cho trường hợp của Việt nam; trình bày kết quả đánh giá chất lượng tăng trưởng của một số nghiên cứu trên thế giới;

(ii) Dựa vào phương pháp luận đã được vận dụng trên thế giới, Nghiên cứu này sẽ phân tích một số yếu tố và khía cạnh nhằm đưa ra một số đánh giá ban đầu về chất lượng tăng trưởng của tổng thể nền kinh tế Việt Nam. Các phân tích vì vậy tập trung vào ba vấn đề liên quan tới chất lượng tăng trưởng, bao gồm: hình thái đầu tư vào hình thành tài sản vốn vật chất và vốn con người; nhận dạng mô hình tăng trưởng của Việt nam giai đoạn 1990-2003, đặc biệt chú trọng tới đóng góp của vốn con người và phân tích diễn biến bất bình đẳng về phân phối thu nhập cũng như ảnh hưởng của tăng trưởng và bất bình đẳng tới giảm tỷ lệ nghèo. Do thiếu thông tin và số liệu không đầy đủ, đánh giá về đóng góp của vốn tài nguyên vào tăng trưởng và hiệu quả quản lý Nhà nước đối với tăng trưởng chưa được đề cập trong Nghiên cứu này.

(iii) Trên cơ sở kết quả phân tích, Nghiên cứu sẽ đề xuất một số kiến nghị.

Nhằm đạt các mục tiêu đã nêu ở trên, ngoài lời mở đầu nội dung của báo cáo nghiên cứu được trình bày trong bốn phần. Chương I trình bày khái niệm chất lượng tăng trưởng và khung phân tích. Chương II trình bày kết quả đánh giá chất lượng của một số nghiên cứu trên thế giới. Trên cơ sở vận dụng phương pháp luận trình bày ở Chương I, Chương III sẽ đưa ra một số đánh giá ban đầu về chất lượng tăng trưởng của tổng thể nền kinh tế Việt Nam. Chương IV là kết luận và đề xuất kiến nghị dựa vào kết quả phân tích thu được.

Thông qua Nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu mong muốn đóng góp một phần nhỏ vào việc làm rõ hơn khía cạnh chất của tăng trưởng về phương pháp luận, trên cơ sở đó đưa ra một số đánh giá ban đầu đối với tăng trưởng của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua. Nhiều khía cạnh chưa được nghiên cứu sâu và đầy đủ trong Nghiên cứu vừa là hạn chế, nhưng cũng là những gợi mở cho các nghiên cứu tiếp theo.

Nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của Văn phòng Viện Friedrich-Ebert Hà Nội trong thực hiện Nghiên cứu này.

Hà nội, tháng 5 năm 2005

# CHƯƠNG I. CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG VÀ KHUNG PHÂN TÍCH

## 1. Khái niệm “Chất lượng tăng trưởng”

Cho đến đầu những năm 80, tăng trưởng kinh tế được coi là mục tiêu hàng đầu của tất cả các quốc gia. Trong một thời gian dài, hầu hết các nước đã theo đuổi mô hình tăng trưởng dựa vào tích lũy tài sản vốn vật chất và các chính sách thường chú trọng vào thu hút các dòng vốn đầu tư, kể cả nhập khẩu vốn. Quan niệm tăng trưởng kinh tế luôn đi đôi với xoá đói nghèo và các nước nghèo có thể đuổi kịp các nước giàu đã dẫn đến những dự báo đầy lạc quan cho thế giới thứ ba trong thập kỷ 90: tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người khoảng 3,2% và giảm nghèo đạt tốc độ 4% hàng năm. Trên thực tế từ 1991-1998, tăng trưởng của các nước đang phát triển chỉ tăng với tốc độ 1,6% hàng năm. Đồng thời, tốc độ giảm nghèo chỉ đạt 2% với số nghèo tuyệt đối hầu như không đổi. Cũng trong thời kỳ này trên thế giới đã hình thành các nhóm nước có tốc độ tăng trưởng và thành quả phát triển trái ngược nhau. Giai đoạn 1980-1992, một loạt nước Châu Phi phải chịu thụt lùi về kinh tế với tốc độ tăng trưởng âm và tình trạng nghèo đói vẫn dai dẳng. Trong khi đó ở Châu Á, các nước công nghiệp mới nổi lên với tốc độ tăng trưởng cao, có xu hướng bắt kịp các nước phát triển ở phương tây và tăng trưởng gắn với giảm nghèo. Các nước này duy trì được tăng trưởng cao trong một thời gian khá dài và Maddison (1994) đã chứng minh cao trào của quá trình đuổi kịp này là từ 1950 đến 1989.

Những diễn biến thực tế đó đã đặt dấu hỏi lớn cho các nhà kinh tế và từ cuối thập kỷ 90 chất lượng tăng trưởng bắt đầu được chú ý nhiều hơn khi nghiên cứu tính bền vững của tăng trưởng. Từ giữa thập kỷ 90 (thế kỷ 20), trong các Báo cáo về phát triển con người, UNDP đã đưa ra nhiều khái niệm khác nhau như tăng trưởng mất gốc, tăng trưởng không có tương lai v.v. nhằm cảnh báo về tăng trưởng không gắn với phân phối thành quả của tăng trưởng, đồng thời cũng đưa ra khái niệm “tăng trưởng công bằng”<sup>3</sup>. Điểm chung của các khái niệm này là chỉ xoay quanh một ý, đó là tăng trưởng cần gắn với chất lượng. Qua đó cho thấy có khá nhiều cách hiểu khác nhau về “Chất lượng tăng trưởng”. Theo cách hiểu rộng nhất thì chất lượng tăng trưởng có thể tiến tới nội hàm của quan điểm về phát triển bền vững, chú trọng tới tất cả ba thành tố kinh tế, xã hội và môi trường. Theo cách hiểu hẹp, khái niệm có thể chỉ được giới hạn ở một khía cạnh nào đó, ví dụ chất lượng đầu tư, chất lượng giáo dục, chất lượng dịch vụ công, quản lý đô thị v.v. Dù hiểu theo cách nào thì các khái niệm và nghiên cứu

<sup>3</sup> Một ví dụ là Báo cáo phát triển con người năm 1998.

cho đến nay đều toát lên một ý chung mang tính cảnh báo, đó là không chỉ có mức và tốc độ tăng trưởng là quan trọng, mà làm cách nào để đạt và giữ được tăng trưởng cao (ví dụ thông qua tăng chất lượng đầu tư, nâng cao chất lượng giáo dục, quản lý đô thị tốt hơn v.v.) không kém phần quan trọng. Vế “khó diễn tả” hơn đó của tăng trưởng dường như cũng xoay quanh một chủ đề, đó là tăng trưởng cần gắn với chất lượng.

Như vậy, cho đến nay chưa có một khái niệm chính thức về chất lượng tăng trưởng tương tự như khái niệm “tăng trưởng kinh tế”. Trên cơ sở lý thuyết và các kết quả nghiên cứu thực tiễn, một số nhà kinh tế, ví dụ Vinod et al. (2000) đã nhất trí đưa ra hai khía cạnh của chất lượng tăng trưởng là: (1) tốc độ tăng trưởng cao cần được duy trì trong dài hạn và (2) tăng trưởng cần phải đóng góp trực tiếp vào cải thiện một cách bền vững phúc lợi xã hội, cụ thể là phân phối thành quả của phát triển và xoá đói giảm nghèo. Với khái niệm này, cách nhìn nhận về tăng trưởng kinh tế trở nên toàn diện hơn và được nâng lên một bước so với trước. Nói đến tăng trưởng giờ đây không chỉ đơn thuần là tăng thu nhập bình quân đầu người, mà hai mục tiêu khác không kém phần quan trọng là duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong dài hạn và tăng thu nhập phải gắn với tăng chất lượng cuộc sống hay tăng phúc lợi và xoá đói giảm nghèo. *Theo cách hiểu này thì tăng trưởng không nhất thiết phải đạt tốc độ quá cao, mà chỉ cần cao ở mức hợp lý nhưng bền vững.* Nâng cao chất lượng tăng trưởng vì vậy có ý nghĩa lớn cho các nhà hoạch định chính sách, nhất là của các nước đang phát triển. Để đạt được điều đó, việc xem xét các khía cạnh của quá trình tạo tăng trưởng trở nên cấp thiết hơn. *Chính sách tăng trưởng và một chiến lược phát triển không nên dừng ở đặt mục tiêu gia tăng tốc độ tăng trưởng mà bất chấp các hậu quả về phân phối thành quả. Trái lại, tăng thu nhập một cách bền vững, cải thiện đời sống vật chất cho các nhóm người nghèo cũng phải được quan tâm trực tiếp ngay từ trong quá trình tạo tăng trưởng.* Khái niệm chất lượng tăng trưởng trên đây khẳng định sự không trùng lặp giữa các quan điểm về “phát triển”, “phát triển bền vững”, “tăng trưởng” và “chất lượng tăng trưởng hay tăng trưởng bền vững”. Tuy nhiên, giữa chúng tồn tại mối quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó vẫn đảm bảo nguyên tắc tăng trưởng kinh tế là một yếu tố quan trọng của phát triển. Điều này càng quan trọng đối với các nước đang phát triển, bởi các chỉ số của phát triển khó có thể được cải thiện nếu như tăng trưởng không bền vững và người nghèo không được hưởng lợi từ thành quả tăng trưởng.



## **2. Khung phân tích đã được vận dụng trên thế giới**

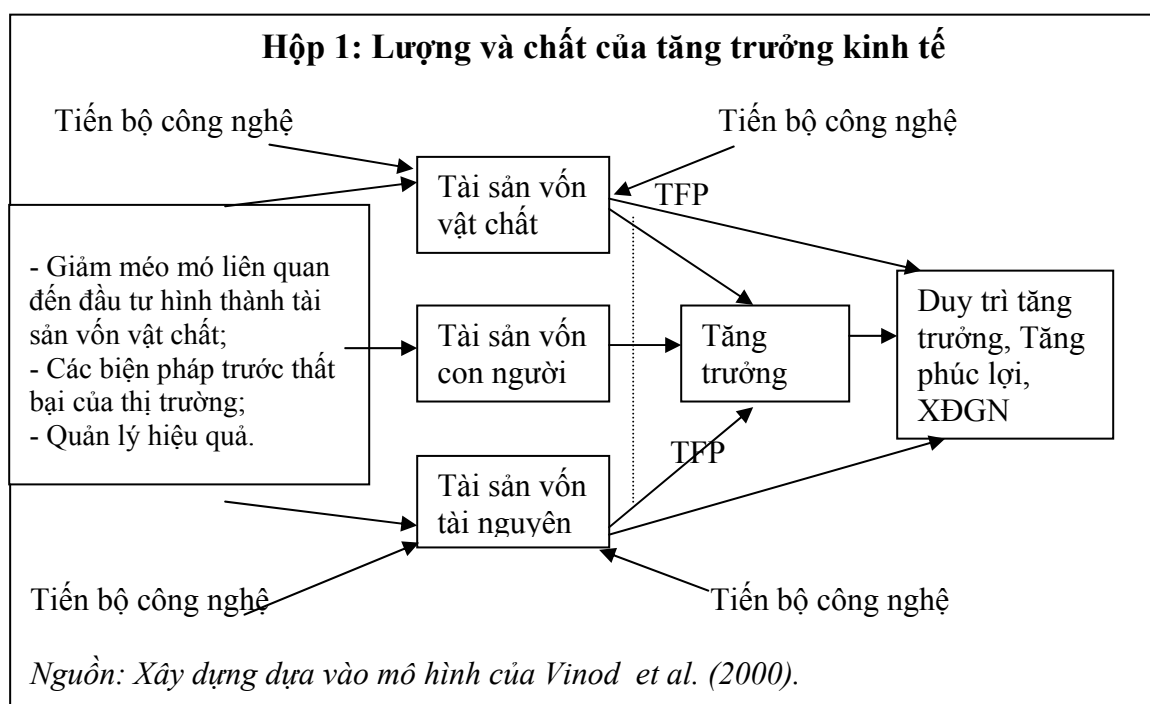
Cho đến nay chưa có một khung phân tích thống nhất về chất lượng tăng trưởng trên thế giới. Một trong những lý do cơ bản nhất có lẽ là sự chênh lệch lớn về trình độ phát triển giữa các nước và sự khác nhau về mô hình tăng trưởng mà từng nước theo đuổi. Theo cách tiếp cận khái quát nhất, cơ sở để phân tích và đánh giá chất lượng tăng trưởng thường dựa vào bốn nội dung bổ sung cho nhau, đó là: (1) đầu tư hình thành các loại tài sản vốn tham gia vào quá trình tạo giá trị gia tăng; (2) mô hình tăng trưởng của một nước; (3) khía cạnh phân phối (cả thu nhập và cơ hội) trong cả quá trình tăng trưởng và (4) quản lý hiệu quả với nội hàm chính là xây dựng thể chế và chất lượng chính sách của Nhà nước.

Việc đánh giá chất lượng tăng trưởng bằng cách xem xét bốn nội dung trên đây cho thấy có sự thống nhất về nguyên tắc giữa “phát triển” và “tăng trưởng”. Theo cách hiểu đơn giản nhất, phát triển là nâng cao chất lượng cuộc sống, tăng cơ hội cho mọi người để có thể tự quyết định cho tương lai của chính mình. Trong khi đó, tăng trưởng hay tăng thu nhập trên đầu người là một chỉ số quan trọng nhất của phát triển. Tuy nhiên, có tăng trưởng kinh tế về lượng không có nghĩa là các chỉ số khác của phát triển tự động được cải thiện. Điều này đã được chứng minh cả về lý thuyết lẫn thực tiễn ở nhiều nước, nhất là các nước đang phát triển, trong nhiều thập kỷ vừa qua. Vì vậy, tăng trưởng về lượng nếu không được duy trì và không đi đôi với cải thiện về phúc lợi hay các nội dung khác của phát triển thì mục tiêu của phát triển cũng sẽ không đạt được. Như vậy, phân tích chất lượng tăng trưởng không chỉ dừng ở việc chỉ xem xét các yếu tố tạo ra tăng trưởng (nội dung 1 và 2), mà quan trọng không kém là cần xem xét cả kết quả phân phối thành quả của tăng trưởng cũng như tác động ngược trở lại tới tăng trưởng của khía cạnh phân phối đó (nội dung 3). Nội dung thứ tư liên quan trực tiếp tới vai trò và đóng góp của quản lý Nhà nước tới cả quá trình tăng trưởng và do đó không thể tách rời khỏi ba nội dung trước.

### ***2.1. Hình thành các loại tài sản vốn***

Phân tích nguồn lực tăng trưởng là phương pháp hay sử dụng nhất để đánh giá mẫu hình tăng trưởng của một nước. Tham gia vào quá trình tăng trưởng gồm nhiều yếu tố và các tác nhân, nhưng tham gia trực tiếp là các nhân tố sản xuất gồm lao động, vốn vật chất, vốn con người, vốn tài nguyên (và môi trường) và tiến bộ công nghệ. Tiến bộ công nghệ một mặt ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng và năng suất của các nhân

tổ còn lại, mặt khác đóng góp vào Tổng năng suất các nhân tố (TFP). Các nhân tố sản xuất đóng góp vào quá trình tạo tăng trưởng, hình thành nên mô hình tăng trưởng của một nước, và như vậy cũng có nghĩa là đóng góp vào tạo phúc lợi. Do đó, đầu tư vào hình thành các loại tài sản vốn này là cần thiết để có tăng trưởng. Tuy nhiên, đối với chất và lượng của tăng trưởng, mức đầu tư và cách thức đầu tư đều quan trọng như nhau. Vì vậy, đầu tư mất cân đối, chẳng hạn đầu tư thiên lệch hay các chính sách làm méo mó sự hình thành các loại tài sản vốn, sẽ không hứa hẹn duy trì được tăng trưởng trong dài hạn và nâng cao phúc lợi. Lập luận này trái với nhiều quan niệm trước đây cho rằng, chỉ cần đầu tư, nhất là vốn vật chất ở mức cao sẽ đạt tăng trưởng như mong đợi. Hộp 1 mô tả quá trình tăng trưởng và khía cạnh chất lượng của tăng trưởng cũng như đóng góp của các nhân tố sản xuất vào tạo phúc lợi qua kênh tăng trưởng.



Trong Hộp 1, các loại tài sản vốn là kết quả của quá trình đầu tư và tích lũy, do đó nếu chỉ tập trung đầu tư vào một loại tài sản sẽ dẫn đến đầu tư quá ít vào các loại tài sản khác. Thực tế ở nhiều nước công nghiệp và các nước đang phát triển trong hai thập kỷ 80 và 90 là bằng chứng khá rõ của sự tập trung đầu tư vào tài sản vốn vật chất. Các nước này đã áp dụng nhiều biện pháp khác nhau để làm tăng lợi suất của nguồn vốn này như trợ cấp vốn, ưu đãi lãi suất, bảo lãnh cho vay, bảo hộ sản xuất trong nước, miễn giảm thuế v.v. Hệ quả của chính sách này là khuyến khích hành vi chấp nhận rủi ro của các nhà đầu tư, ngân hàng và cộng đồng doanh nghiệp, gây bùng

nổ về đầu tư vào tài sản vốn vật chất trong hai thập kỷ trên. Mặt trái của các chính sách này là thiếu nguồn lực đầu tư và hạ thấp lợi suất thu được từ đầu tư vào các tài sản vốn khác và vì vậy không hấp dẫn các nhà đầu tư. Đầu tư thiên lệch là một nguyên nhân dẫn đến tăng trưởng không bền vững. Hệ quả này càng trở nên trầm trọng hơn nếu như đầu tư, nhất là đầu tư công, kém hiệu quả.

Để đạt tốc độ tăng trưởng cao cũng như thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhiều nước đang phát triển còn cho phép khai thác tài nguyên và môi trường quá mức, thường thấy ở các nước có lợi thế so sánh cho phát triển các ngành tập trung tài nguyên, ví dụ khai thác nguyên liệu thô. Các biện pháp phổ biến là giữ chi phí liên quan đến vốn con người và tài nguyên ở mức thấp bằng cách không thực hiện (hoặc không nghiêm túc thực hiện) các qui định về bảo vệ môi trường, các qui định về vệ sinh và an toàn lao động v.v. Các chính sách này được coi là một trong những biện pháp khuyến khích đầu tư, nhưng tác động trái là làm giảm giá của vốn tài nguyên để thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Khai thác quá mức tài nguyên và phát triển các ngành công nghiệp dựa vào tài nguyên cũng kéo theo đầu tư nhiều hơn vào tài sản vốn vật chất. Do vậy, giảm nguồn tài nguyên cả về lượng và chất có thể làm giảm năng suất của vốn vật chất. Tác động sẽ bất lợi hơn cho các nước nghèo về tài nguyên. Đối với các nước nghèo, giảm tài sản vốn tài nguyên (như tài nguyên đất, tài nguyên rừng và tài nguyên nước) sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới người nghèo. Lý do là hoạt động sản xuất của người nghèo gắn liền với vốn tài nguyên, trong khi cơ hội thay thế vốn tài nguyên bằng các loại vốn khác của người nghèo là rất thấp. Vì vậy, sự xuống cấp của nguồn vốn tài nguyên mà không được thay thế bằng các loại tài sản vốn khác (như vốn vật chất, vốn con người) thì tăng trưởng cũng sẽ khó đạt được mục tiêu xoá đói giảm nghèo một cách bền vững.

Tuy nhiên, ngăn chặn sự xuống cấp của tài nguyên còn phụ thuộc vào chính sách đầu tư công cộng. Do nguồn ngân sách hạn hẹp nên trong nhiều trường hợp các chính phủ đã không thể chú trọng tới đầu tư vào loại tài sản vốn này, gây mất cân đối trong hình thành các loại tài sản vốn, ảnh hưởng tới chất và lượng của tăng trưởng kinh tế. Song như đã nêu ở trên, tác động của sự xuống cấp vốn tài nguyên tới tăng trưởng có thể giảm nếu vốn tài nguyên được thay thế bằng các loại tài sản vốn khác, nhất là vốn con người. Một nền kinh tế chú trọng đầu tư vào vốn con người sẽ có cơ hội để phát triển các ngành kinh tế dựa vào tri thức, qua đó làm giảm sự phụ thuộc của

tăng trưởng vào các ngành khai thác tài nguyên, cũng có nghĩa là giảm ảnh hưởng của việc xuống cấp tài nguyên tới tăng trưởng về lâu dài.

Trong quá trình hình thành và sử dụng các loại tài sản vốn trên, yếu tố công nghệ đóng một vai trò quan trọng đối với các nước đang phát triển, ít nhất bởi hai lý do có quan hệ tương tác với nhau sau đây. Thứ nhất, công nghệ làm tăng hiệu quả sử dụng các loại tài sản vốn và qua đó có tác động trực tiếp tới năng suất lao động. Thứ hai, tiến bộ công nghệ thường được du nhập vào các nước đang phát triển bằng con đường nhập khẩu vốn và hàng hoá trung gian. Để thu được lợi ích từ tiến bộ công nghệ mới thì trình độ của lực lượng lao động phải đạt được một mức nhất định. Do đó, tốc độ phổ biến, chuyển giao công nghệ sẽ nhanh hơn nếu như vốn con người cũng được tăng cả về số lượng và chất lượng. Ngoài hai lý do trên đây, tiến bộ công nghệ quan trọng không chỉ đối với các nước đang phát triển mà cả các nước phát triển ở chỗ: một khi tất cả các loại tài sản vốn hữu hình đã được tích lũy và khai thác ở mức cao thì yếu tố quyết định tới tăng năng suất chính là tiến bộ công nghệ. Điều này đã được chứng minh ở rất nhiều nước công nghiệp phát triển. Sau nhiều năm đầu tư tích lũy, các nước này đã có được trình độ lao động và tài sản vốn vật chất ở mức cao, lúc đó tiến bộ công nghệ trở thành động lực chính của tăng trưởng về dài hạn<sup>4</sup>.

## ***2.2. Mô hình tăng trưởng***

Quá trình đầu tư và hình thành các loại tài sản vốn có tính quyết định tới hình thành mô hình tăng trưởng của một nước và ảnh hưởng tới tăng trưởng cả về lượng và chất. Kết quả có thể tạo ra ít nhất ba loại mô hình tăng trưởng sau đây:

***Mô hình tăng trưởng trì trệ:*** Nền kinh tế có thể đạt tăng trưởng trong một giai đoạn ngắn nhưng tốc độ tăng có xu hướng giảm dần, dẫn đến trì trệ và khó duy trì tăng trưởng được lâu dài. Mô hình tăng trưởng loại này thường không bền vững. Lý do chính là đầu tư quá thấp vào hình thành các loại tài sản vốn và hiệu quả đầu tư công rất thấp. Nền kinh tế có thể rơi vào vòng luẩn quẩn do tăng trưởng thấp dẫn đến thiếu nguồn lực để đầu tư, nhất là vào vốn con người và vốn tài nguyên v.v. Kết quả của mô hình này là vừa không duy trì được tăng trưởng, không tăng phúc lợi và không thực hiện được mục tiêu xoá đói nghèo. Mô hình này có thể thấy ở một số nước đang phát

---

<sup>4</sup> Xung quanh vấn đề này tuy nhiên còn nhiều khía cạnh vẫn còn đang tranh cãi và nghiên cứu, nhất là khía cạnh lao động, việc làm ở các nước phát triển. Nội dung này nằm ngoài phạm vi của Nghiên cứu.

triển mà trong nhiều năm các chỉ số phát triển không được cải thiện, nhất là tình trạng nghèo đói vẫn dai dẳng và thu nhập đầu người không được cải thiện.

**Mô hình tăng trưởng bị bóp méo:** Tăng trưởng có được chủ yếu dựa vào khai thác quá mức vốn tài nguyên, trợ cấp vốn vật chất một cách rộng rãi bằng nhiều biện pháp như miễn thuế, cho khất nợ thuế, cấp vốn ưu đãi đầu tư và trợ cấp tín dụng đầu tư v.v. Trong khi đó, đầu tư vào vốn con người và đổi mới công nghệ còn chậm. So với loại thứ nhất, mô hình tăng trưởng bị bóp méo tốt hơn cho người nghèo và cải thiện phúc lợi nói chung. Đặc điểm nổi bật của mô hình này là đầu tư thiên lệch, quá chú trọng ưu tiên đầu tư vốn vật chất thông qua các chính sách ưu đãi vốn và tăng đầu tư công. Với mô hình này, tăng trưởng có thể đạt được chừng nào Nhà nước vẫn có khả năng duy trì các khoản trợ cấp vốn vật chất. Tuy nhiên, trong dài hạn nền kinh tế sẽ phải đối mặt với những méo mó về cơ cấu và hệ quả là tăng trưởng không bền vững, đặc biệt đối với các nước nghèo có quy mô ngân sách nhỏ và quản lý đầu tư không hiệu quả. Do nguồn lực dành cho các ưu đãi này chiếm một tỷ trọng lớn của ngân sách nên có thể làm giảm nguồn lực để đầu tư vào các loại tài sản khác. Tuy nhiên, tác động của các ưu đãi này thường là nhỏ, mang tính ngắn hạn và không đóng góp nhiều vào tăng năng suất. Trong nhiều trường hợp, ưu đãi đầu tư vốn vật chất còn làm giảm năng lực cạnh tranh của ngành và của cả nền kinh tế.

**Mô hình tăng trưởng bền vững:** Các loại tài sản vốn được hình thành và đầu tư cân đối, không bị bóp méo. Đầu tư của Nhà nước chú trọng tới các lĩnh vực tạo tác động lan tỏa, tích cực tới cả nền kinh tế, như đầu tư cho giáo dục, y tế và bảo vệ vốn tài nguyên. Theo mô hình này, vốn con người là một trọng tâm của chính sách đầu tư nhằm đáp ứng yêu cầu của quá trình phổ biến, tiếp thu và đổi mới công nghệ. So với hai loại mô hình trên, tăng trưởng theo mô hình này đạt được mục tiêu tăng phúc lợi và xoá đói nghèo. Tốc độ tăng trưởng không nhất thiết quá cao nhưng có thể duy trì trong dài hạn nhờ vào sự đầu tư và hình thành hài hoà, cân đối, không méo mó các loại tài sản vốn. Các nền kinh tế tiến tới mô hình tăng trưởng này thường có một chính phủ khá trong sạch và quản lý hiệu quả.

Chất lượng tăng trưởng theo ba mô hình trên mới được xem xét dưới góc độ hình thành và đầu tư vào các loại tài sản vốn. Có thể rút ra một nhận xét là cả mức đầu tư lẫn hình thái đầu tư vào từng loại tài sản vốn đều ảnh hưởng tới chất lượng tăng trưởng. Đó cũng là thách thức lớn đối với các nhà hoạch định chính sách.

### ***2.3. Phân phối thu nhập và phân phối cơ hội***

Khía cạnh tăng trưởng và phân phối thu nhập luôn là một chủ đề gây tranh cãi, bắt đầu từ giả thuyết hình chữ U ngược của Kurznets (1955) về bất bình đẳng trong phân phối thu nhập gắn với quá trình tăng trưởng. Theo Kurznets, bất bình đẳng có thể là một hệ quả của quá trình tăng trưởng. Thế nhưng một khi xã hội đã phát triển tới một mức cao nhất định, mức độ bất bình đẳng sẽ giảm đi, lúc đó thu nhập và phúc lợi có xu hướng được phân phối công bằng hơn.

Tuy vậy, nhiều kiểm định thực tế đã không nghiêng về giả thuyết này: bất bình đẳng về phân phối thu nhập không những không giảm đi mà còn tăng lên hoặc giữ ở mức cao ngay cả ở nhiều nền kinh tế phát triển như Mỹ, Anh. Để giải quyết bất lợi này, các nước phát triển đã áp dụng nhiều biện pháp khác nhau, trực tiếp (qua chính sách tái phân phối) và gián tiếp (như thông qua tái phân phối cơ hội). Các nước có nền kinh tế thị trường tự do như Mỹ, Anh có phần thiên về áp dụng các biện pháp trực tiếp, trong khi tại các nước công nghiệp Châu Âu cả hai loại trực tiếp (như thông qua thuế thu nhập cá nhân, trợ cấp) và gián tiếp (cung cấp các dịch vụ giáo dục, y tế nhằm tạo cơ hội cho người có thu nhập thấp tham gia vào quá trình tăng trưởng) đều được thực hiện.

Từ cuối thập kỷ 80 của thế kỷ 20 đến nay, tác động của khía cạnh phân phối tới tăng trưởng trở thành một chủ đề mang tính thời sự khi bàn về tăng trưởng của các nước đang phát triển. Sử dụng mô hình tăng trưởng nội sinh, nhiều nghiên cứu gần đây về các nước này<sup>5</sup> đã tìm ra mối quan hệ ngược chiều giữa bất bình đẳng trong phân phối thu nhập/tài sản và tăng trưởng kinh tế. Một số nghiên cứu, đại diện là Barro (1999) lại cho rằng bất bình đẳng tăng lên chỉ làm giảm tốc độ tăng trưởng của các nước nghèo có mức GDP bình quân đầu người thấp hơn 2000 Đô la Mỹ. Trái lại, các nước có mức thu nhập bình quân đầu người cao hơn mức này, mối quan hệ này trở nên không rõ ràng. Do đó, vấn đề bất bình đẳng và tăng trưởng là thách thức cho những nước nghèo hơn là nước giàu nếu xét tới chất lượng tăng trưởng. Các chính sách nhằm tạo thu nhập bình đẳng hơn bằng cách phân phối cơ hội một cách công bằng hơn sẽ thúc đẩy tăng trưởng và xoá đói nghèo.

Phân phối thu nhập công bằng hơn ở các nước đang phát triển được coi là có lợi cho tăng trưởng kinh tế trong dài hạn được giải thích qua bốn giả thuyết sau đây:

---

<sup>5</sup> Có thể xem Galor and Zeira (1993), Stiglitz (1999), Aghihon, Caroli and Garci-Penalosa (1999), Barro (1999).

*Thứ nhất*, khác với kinh nghiệm thu được từ các nước phát triển, nhiều nghiên cứu gần đây cho rằng người giàu ở các nước đang phát triển chưa thực sự muốn tiết kiệm để đầu tư vào nền kinh tế trong nước. Xu thế dễ nhận thấy là người giàu muốn tiêu dùng hàng ngoại nhập xa xỉ, mua những ngôi nhà đất tiền hay đi du lịch nước ngoài và tích trữ vàng bạc, đồ trang sức, hay gửi tiết kiệm ở các ngân hàng... Loại tiết kiệm và đầu tư đó không đóng góp nhiều vào tăng tiềm lực sản xuất của quốc gia, thậm chí là một sự lãng phí nguồn lực vốn đã ít ỏi ở các nước này. Với hành vi tiêu dùng đó, nếu chiến lược phát triển mà dẫn đến gia tăng nhanh bất bình đẳng về phân phối thu nhập sẽ tạo cơ hội để duy trì vị thế của nhóm người giàu, đồng thời gây tổn thất cho cả nền kinh tế do lãng phí nguồn lực. Trong dài hạn, một chiến lược như vậy thường có tác dụng "phản tăng trưởng và phát triển".

*Thứ hai*, về phía người nghèo, do thu nhập và mức sống thấp nên tình trạng sức khoẻ, dinh dưỡng và giáo dục kém. Điều này làm giảm cơ hội tham gia hoạt động kinh tế và năng suất lao động của họ, và vì thế trực tiếp hay gián tiếp ảnh hưởng xấu tới quá trình tăng trưởng. Do vậy, đầu tư vào giáo dục và y tế, đảm bảo người nghèo được tiếp cận các dịch vụ giáo dục và y tế được coi là những biện pháp cần thiết giúp người nghèo có cơ hội tìm việc làm với năng suất cao hơn và có thu nhập tốt hơn. Trình độ lao động cũng ảnh hưởng gián tiếp tới chất lượng tăng trưởng thông qua sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên tốt hơn. Bên cạnh đầu tư vào con người, chính sách đầu tư công và giảm trợ cấp đối với các dịch vụ xã hội cao cấp có lợi cho người giàu cũng có tác động giảm chênh lệch về thu nhập và có lợi cho tăng trưởng.

*Thứ ba*, thu nhập của người nghèo tăng sẽ kích thích tăng nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ sản xuất trong nước, trong khi người giàu có xu hướng dành phần thu nhập tăng thêm của họ để mua hàng nhập khẩu xa xỉ nhiều hơn. Qua đó kích thích đầu tư, sản xuất và tạo việc làm trong nước, đồng thời tạo điều kiện cho người nghèo có cơ hội tham gia và hưởng lợi nhiều hơn từ tăng trưởng kinh tế.

*Thứ tư*, chênh lệch thu nhập lớn và nghèo đói tuyệt đối phổ biến có thể dẫn đến bất ổn về xã hội. Hầu hết các lập luận cho rằng bất bình đẳng là nguyên nhân của xung đột trong xã hội, có thể dẫn đến bất ổn định xã hội và chính trị và rốt cuộc là có hại cho tăng trưởng kinh tế.

Các chính sách tăng trưởng mà không tính đến khía cạnh phân phối thu nhập và phân phối cơ hội cũng như không gắn với xoá đói nghèo bền vững sẽ khó duy trì

được tăng trưởng trong dài hạn. Một khi chú trọng tới chất lượng tăng trưởng thì khía cạnh phân phối và xóa đói nghèo không thể giải quyết chỉ bằng chính sách tái phân phối thu nhập trực tiếp. Các biện pháp gián tiếp nhằm tạo cơ hội cho người nghèo có thể tham gia nhiều hơn vào quá trình tăng trưởng mới là cần thiết. Do đó, đầu tư cho giáo dục, y tế và bảo vệ môi trường có tác động tích cực tới hình thành vốn con người và vốn tài nguyên- được coi là hai yếu tố có ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất và thu nhập của người nghèo. Tuy vậy, nếu chính sách đầu tư công chỉ tập trung vào số lượng mà không coi trọng chất lượng và cách thức phân phối thì sẽ không đạt được kết quả mong muốn. Việc thực hiện chính này đã và đang gặp khó khăn tại nhiều nước dẫn đến tình trạng người giàu được tiếp cận các nguồn lực dễ dàng hơn và hưởng lợi nhiều hơn so với người nghèo. Một số nước đang phát triển có tỷ trọng chi cho các lĩnh vực xã hội khá cao nhưng lại không cải thiện được kết quả giáo dục và thu nhập của người nghèo. Chẳng hạn, một số nước ở Châu Mỹ La tinh có tỷ lệ nhập học của học sinh nghèo khá cao, nhưng phần lớn chỉ có thể theo học tại các trường công lập. Do chất lượng dịch vụ của các trường công lập thấp nên kết quả giáo dục của học sinh nghèo kém so với học sinh giàu và vì vậy làm giảm cơ hội tìm được việc làm có thu nhập cao của nhóm nghèo. Đây là một nguyên nhân dẫn đến chênh lệch về thu nhập của các nước này khá cao. Như vậy, ở nhiều trường hợp, vấn đề chưa hẳn là tăng chi ngân sách mà là phân phối lại nguồn lực và cải thiện chất lượng của hàng hoá và dịch vụ công sao có lợi cho nhóm người có thu nhập thấp.

Bên cạnh chính sách đầu tư công, các chính sách hỗ trợ người nghèo tiếp cận nguồn vốn đầu tư, đất đai, tài nguyên và các biện pháp phổ biến kiến thức, chuyển giao công nghệ cũng có ảnh hưởng tích cực tới mở rộng cơ hội tạo việc làm có thu nhập cao hơn cho người nghèo. Cơ sở để thực hiện loại chính sách (mang tính xã hội) này là các thị trường nhân tố, nhất là thị trường vốn trong các nước đang phát triển thường không hoàn hảo. Vì vậy, người nghèo khó tiếp cận các nguồn vốn đầu tư hơn người giàu và mất đi cơ hội đầu tư lẽ ra có thể mang lại lợi suất cao hơn. Chi phí giao dịch cao cũng làm nản lòng và không tạo kích thích cho người nghèo đầu tư, kể cả đầu tư vào vốn con người. Hệ quả là bất bình đẳng về phân phối thu nhập không giảm, mà về dài hạn còn bất lợi cho tăng trưởng<sup>6</sup>. Thực tế về mối quan hệ giữa nghèo đói, khía cạnh phân phối và tăng trưởng đã làm cho vai trò của chính sách xã hội đối với quá trình tăng trưởng ngày càng trở nên quan trọng hơn.

---

<sup>6</sup> Có thể xem thêm Barro (1999) và nhiều tác giả khác.



#### ***2.4. Quản lý hiệu quả của Nhà nước***

Ba bộ phận cấu thành trên đây tuy nhiên vẫn chưa đủ để duy trì tăng trưởng trong dài hạn. Chất lượng tăng trưởng còn phụ thuộc vào năng lực của bộ máy Nhà nước, trước hết trong xây dựng thể chế và thực hiện vai trò quản lý của mình. Trong nghiên cứu này, quản lý hiệu quả đề cập trực tiếp tới vai trò và đóng góp của Nhà nước vào quá trình tăng trưởng, có thể được đánh giá ít nhất qua bốn tiêu chí là ổn định vĩ mô, ổn định chính trị, xây dựng thể chế và hiệu lực của hệ thống pháp luật.

Trước đây, vai trò quản lý của Nhà nước được coi là thứ yếu do dựa vào giả định thất bại của thị trường chỉ là ngoại lệ. Ngày nay vai trò của Nhà nước đối với quá trình tăng trưởng cả về lượng và chất đã được đánh giá cao hơn. Stiglitz (1989) cho rằng thị trường hiệu quả chỉ có được dưới các điều kiện nhất định. Do đó trong nhiều trường hợp, một sự phân bổ hiệu quả (các nguồn lực và kết quả đầu ra) sẽ khó đạt được nếu không có sự can thiệp của chính phủ. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra tác động tích cực của quản lý Nhà nước tới chất lượng tăng trưởng (Vinod et al., 2000). Hứa hẹn tăng trưởng sẽ được duy trì trong tương lai ở một mức cao hợp lý sẽ dễ đạt được hơn đối với một nước có thể chế và quy định minh bạch, rõ ràng, tính thực thi của hệ thống pháp luật cao, có bộ máy Nhà nước ít quan liêu, tham nhũng, đồng thời tạo cơ hội cho người dân thực hiện tốt các quyền của họ.

Để đo lường và đánh giá sự quản lý tốt của một chính phủ- ít nhất theo bốn tiêu chí nêu trên- không phải dễ dàng cả về lý thuyết và thực tiễn do cơ chế ảnh hưởng rất phức tạp. Do đó tồn tại nhiều cách tiếp cận khác nhau để đánh giá hiệu quả quản lý Nhà nước. Cách thứ nhất dựa vào một bộ chỉ số do một tổ chức đề xuất (ví dụ World Bank) hoặc do một nhóm tác giả xây dựng. Điểm yếu của cách này là phải thu thập thông tin từ nhiều nguồn, cơ quan khác nhau thông qua điều tra, phỏng vấn chuyên gia nên sự thống nhất và độ tin cậy cao hơn đối với các nước phát triển. Cách thứ hai hay được dùng cho các nước đang phát triển là chỉ sử dụng một vài chỉ số áp dụng cho các nước phát triển hoặc phân tích tác động trực tiếp và gián tiếp của ba bộ phận cấu thành nêu trên dựa trên các biểu hiện trái với quản lý tốt. Ví dụ: biểu hiện của sự quản lý kém là có sự méo mó về chính sách, ảnh hưởng xấu tới tăng trưởng, phúc lợi và xoá đói nghèo. Ngoài việc đánh giá khó khăn, tự cải tổ chính mình có lẽ là một nhiệm vụ khó khăn nhất đối với bất cứ chính phủ nào, đặc biệt là ở các nước đang phát triển.

## CHƯƠNG II. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG CỦA MỘT SỐ NGHIÊN CỨU TRÊN THẾ GIỚI<sup>7</sup>

### 1. Mất cân đối trong đầu tư hình thành các loại tài sản vốn

Trong thập kỷ 80 và 90, Thế kỷ 20, tình trạng đầu tư quá mức vào tài sản vốn vật chất diễn ra khá phổ biến trên thế giới nhằm đạt tăng trưởng cao. Bên cạnh mở cửa nền kinh tế cho đầu tư và thương mại, hầu hết các nước đang phát triển chạy theo chính sách kinh tế nhằm tích lũy tài sản vốn vật chất. Tuy nhiên, kết quả đạt được về tăng trưởng là rất khác nhau giữa các nước và trái với kỳ vọng ban đầu, chênh lệch về thu nhập bình quân đầu người giữa 20 nước giàu nhất và 20 nước nghèo nhất thế giới thậm chí tăng từ 18 lên 37 lần từ 1960 - 1995 (World Bank, 2001). Thực tế này khá nặng nề đối với các nước đang phát triển mặc dù nhiều cải cách cơ cấu đã được thực hiện từ giữa thập kỷ 90.

Nhìn chung, hầu như các nước đều trợ cấp cho ngành công nghiệp, nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng với qui mô khá lớn. Ví dụ, đầu thập kỷ 90, các nước công nghiệp phát triển đã bỏ ra một khoản trợ cấp tương ứng 2,5%-3,0% so với GDP hay khoảng 7,6%-9,1% chi tiêu của chính phủ để trợ cấp cho ba lĩnh vực trên. Tuy nhiên, tỷ trọng trợ cấp thường cao hơn ở các nước đang phát triển, khoảng 4,3%-5,2% so với GDP và 19%-24% so với chi tiêu ngân sách. Dành vốn cho các lĩnh vực trên chưa hẳn đã là đầu tư quá mức, nhưng những khoản trợ cấp đó cho thể gây ra những méo mó, ví dụ làm cho các ngành được ưu tiên không có khả năng cạnh tranh. Những con số trên đây chưa kể trợ cấp cho các ngành công nghiệp chế biến mà theo nhiều đánh giá là rất lớn. Một số nước còn trợ cấp cả tiêu dùng, nhất là tiêu dùng năng lượng. Trên thực tế, trợ cấp tiêu dùng chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ và phần lớn trợ cấp dành cho khu vực doanh nghiệp. Ngoài trợ cấp trực tiếp, khu vực sản xuất còn được trợ cấp gián tiếp như cung cấp đất công hoặc nguồn tài nguyên ở nhiều nước. Bên cạnh đó nhiều nước còn tạo ưu đãi gián tiếp cho các nhà đầu tư nước ngoài với quy mô lớn, chẳng hạn ưu đãi thuế hoặc bảo hộ một số ngành sản xuất thay thế nhập khẩu. Nguyên nhân dẫn đến trợ cấp là do cạnh tranh khốc liệt về thu hút đầu tư nước ngoài, nhất là trong một số ngành tập trung vốn và công nghệ như các ngành khai thác tài nguyên, thép hay sản xuất ô tô.

---

<sup>7</sup> Nếu không ghi khác, các số liệu của phần này lấy từ Vinod et al. (2000).

Vấn đề đáng quan tâm là loại trợ cấp trên đây mới chỉ là hữu hình. Tổng trợ cấp sẽ lớn hơn nếu như tính thêm cả mức bảo hộ thuế và thông qua hàng rào phi thuế quan. Đó cũng là nguyên nhân của sự không minh bạch, phân biệt đối xử hay tạo ra những méo mó khác trong nền kinh tế. Nghiên cứu ở nhiều nước cho rằng trong ngắn hạn trợ cấp chính phủ có thể tác động tích cực tới đầu tư và năng suất của doanh nghiệp, song trong dài hạn tác động là rất nhỏ (Vinod et al. 2000). Thậm chí ở một số nước trợ cấp vốn còn làm giảm hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp được hỗ trợ, ví dụ ở Israel trong giai đoạn 1990-1994. Phần lớn lợi nhuận doanh nghiệp có được là nhờ trợ cấp bởi các công ty này có tỷ suất lợi nhuận cao hơn so với bình thường. Hơn nữa, còn có rất ít bằng chứng về tác động của trợ cấp chính phủ tới năng suất của doanh nghiệp.

Đầu tư mất cân đối cũng đồng nghĩa với việc phân bổ nguồn lực không hiệu quả, nhất là thiếu đầu tư vào các loại tài sản khác. Với chính sách này, tăng trưởng khó có thể được tiếp tục duy trì chừng nào Nhà nước không còn đủ sức để cung cấp các khoản trợ cấp.

## **2. Mô hình tăng trưởng bóp méo và tăng trưởng bền vững**

Theo một phân tích cho 20 nước có thu nhập trung bình trong giai đoạn 1972-1992, tăng trưởng chủ yếu dựa trên việc mở rộng đầu tư vốn vật chất sẽ không bền vững (Vinod et al. 2000). Lý do cơ bản là lợi suất kinh tế nhờ quy mô và tác động tràn của tiến bộ công nghệ có được từ đầu tư vào vốn vật chất thường không đủ để bù đắp năng suất biên giảm dần của loại vốn này. Điển hình cho loại này là mô hình tăng trưởng của Brasil. Để duy trì tốc độ tăng trưởng, Brasil và một số nước đã thực hiện chính sách ưu đãi vốn cho một thời gian dài thông qua tài trợ trực tiếp từ ngân sách cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước, trợ giá, ưu đãi thuế và tín dụng. Đầu tư ngân sách cho giáo dục chỉ chú trọng giáo dục cao đẳng và đại học, thiếu đầu tư vào giáo dục trung học và tiểu học.

Tăng trưởng theo mô hình của Brasil khiến cho ngân sách luôn trong tình trạng căng thẳng do cần phải có nguồn thu để tăng đầu tư vào hình thành tài sản vốn vật chất. Về lý thuyết thì trợ cấp về vốn chưa chắc dẫn đến tăng năng suất, trong khi tác động đến tăng trưởng là nhỏ và mang tính ngắn hạn. Hình thức trợ cấp như mô hình của Brasil là rất tốn kém và vì vậy nguồn lực còn lại dành cho giáo dục, y tế và khu vực xã hội là thấp. Đó cũng là một nguyên nhân của bất bình đẳng về phân phối thu

nhập và phân phối cơ hội ở nước này rất cao và gần như không có xu hướng giảm (Bảng 1).

Tương đối trái ngược với Brasil là mô hình tăng trưởng của Hàn Quốc trong giai đoạn 1980-1997. Mặc dù Hàn Quốc cũng hỗ trợ các nhà đầu tư trước những năm 90 của Thế kỷ trước, nhưng hỗ trợ có chọn lọc, tập trung vào một số ngành và với thời hạn nhất định nhằm phát triển một số ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu. Các ngành được ưu tiên này đã trở thành đầu tàu của tăng trưởng và kéo các ngành khác phát triển theo. Mô hình này không phải là không có vấn đề, tuy nhiên điểm nổi bật của Hàn Quốc là các ưu đãi đó không trở thành gánh nặng cho ngân sách Nhà nước. Đồng thời Chính phủ đã ưu tiên đầu tư nhiều hơn cho giáo dục và ngân sách công cho giáo dục được ưu tiên cho giáo dục cơ bản. Nhờ đó Hàn Quốc khá thành công trong phát triển nguồn nhân lực và hệ số Gini về giáo dục<sup>8</sup> hay sự bất bình đẳng trong giáo dục đã giảm nhanh chóng. Sự kết hợp đó làm cho đầu tư vào tài sản vốn vật chất và vốn con người trở nên cân bằng hơn, bất bình đẳng trong thu nhập thấp hơn hẳn so với Brasil và tăng trưởng thực sự đi đôi với giảm nghèo. Từ 1980 đến 1997, Hàn Quốc đã duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, một phần do khu vực công có khả năng hỗ trợ đầu tư hình thành tài sản vốn vật chất và vốn con người đồng thời trong nhiều năm (Bảng 1).

**Bảng 1: Mô hình tăng trưởng của Brasil và Hàn Quốc**

| Các chỉ tiêu                                      | Brasil | Hàn quốc |
|---|--------|----------|
| Tốc độ tăng GDP bình quân (%)                     | 2,8    | 7,6      |
| Tính ổn định của tăng trưởng <sup>a</sup>         | 1,4    | 0,4      |
| Chi tiêu công cho giáo dục và y tế so với GDP (%) | 2,9    | 3,4      |
| Tổng đầu tư trong nước so với GDP (%)             | 20,5   | 32,6     |
| Tỷ lệ nghèo dưới mức 1Đô la Mỹ/ngày               | 23,6   |          |
| Hệ số Gini thu nhập                               | 0,60   | 0,32     |
| Hệ số Gini giáo dục                               | 0,39   | 0,22     |

*Nguồn: Vinod et al. (2000). Ghi chú: Số liệu trung bình cho giai đoạn 1978-1997. a: Tính ổn định của tăng trưởng được đo bằng tỷ số giữa độ lệch chuẩn của tốc độ tăng trưởng và tốc độ tăng trưởng.*

Bên cạnh hai điển hình trên, một nghiên cứu so sánh mô hình tăng trưởng của 16 nước thực hiện cải cách và 44 nước khác vẫn duy trì chính sách cũ trong thập kỷ 80 và 90 cũng cho thấy một số kết quả đáng chú ý (Bảng 2).

<sup>8</sup> Hệ số Gini cũng được sử dụng để đo mức độ bất bình đẳng trong giáo dục. Ý nghĩa và cách tính cũng tương tự như hệ số Gini về thu nhập. Hệ số này càng cao, mức độ bất bình đẳng càng lớn.

**Bảng 2: Một số chỉ số liên quan đến tăng trưởng của 16 nước cải cách và 44 nước không tiến hành cải cách**

| Các chỉ số                            | Năm        | 16 nước cải cách | 44 nước không cải cách |
|---------------------------------------|------------|------------------|------------------------|
| Tốc độ tăng GDP bình quân đầu người   | 1984-89    | 2,8%             | -0,5%                  |
|                                       | Thập kỷ 90 | 3,5%             | 0,1%                   |
| Tốc độ tăng tài sản vốn vật chất      | 1984-89    | 2,1%             | 0,0                    |
|                                       | Thập kỷ 90 | 3,5%             | -0,5%                  |
| Tốc độ phá rừng                       | 1984-89    | 0,7%             | 1,2%                   |
|                                       | Thập kỷ 90 | 1,1%             | 1,4%                   |
| Chi ngân sách cho giáo dục so với GDP | 1984-89    | 3,2%             | 4,6%                   |
|                                       | Thập kỷ 90 | 3,5%             | 4,7%                   |

*Nguồn: Vinod et al. (2000). Ghi chú: trong số các nhà cải cách có cả Trung quốc, Hàn quốc, Thái lan.*

Các chỉ số trong Bảng 2 cho thấy các nước thực hiện cải cách đã tích lũy tài sản vốn vật chất với tốc độ cao hơn so với các nước không tiến hành cải cách. Tốc độ rừng bị phá của nhóm trước tuy có thấp hơn nhóm sau nhưng đều tăng trong thập kỷ 90. Mặc dù tốc độ phá rừng thấp, song diện tích rừng bị phá tại các nước cải cách lại tăng gấp đôi trong những năm 90 (Thế kỷ 20), trong khi chỉ tăng nhẹ trong các nước không cải cách. So sánh mô hình tăng trưởng của hai trường phái trên có thể thấy các nước cải cách đầu tư vào các loại tài sản vốn cân đối hơn.

Kinh nghiệm của 44 nước không thay đổi chiến lược phát triển cho thấy, tăng chi tiêu cho giáo dục cũng không đảm bảo để tăng tài sản vốn con người nếu như nguồn vốn công không được sử dụng hợp lý và có hiệu quả, ví dụ cơ cấu chi tiêu bất hợp lý, chất lượng các dịch vụ kém v.v. Nghiên cứu so sánh này cho rằng, nhìn chung các quốc gia tiến hành cải cách sẽ có nhiều cơ hội cho tăng trưởng bền vững hơn so với các quốc gia chậm đổi mới trong chính sách phát triển.

Theo một nghiên cứu định lượng về tăng trưởng của 70 quốc gia đang phát triển, nước nghèo hơn có tăng trưởng cao hơn (Vinod et al. 2000). Vì vậy, ở các nước nghèo đầu tư vào tài sản vốn vật chất rất cần thiết cho tăng trưởng nhanh trong thời kỳ đầu của phát triển. Tuy nhiên, sau khi nền kinh tế đã đạt được qui mô vốn (vật chất) nhất định, nếu vẫn tiếp tục chỉ chú trọng vào loại tài sản vốn này mà không tăng đầu tư cho các loại tài sản vốn khác thì tác dụng của vốn vật chất đến tăng trưởng kinh tế sẽ yếu đi. Nói cách khác, tăng trưởng bền vững đi đôi với cải thiện phúc lợi đòi hỏi có sự bổ sung cho nhau giữa các loại tài sản vốn.

### 3. Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập, phân phối cơ hội và tăng trưởng

Qua phân tích định lượng, nhiều bằng chứng cho thấy các nước có mức độ bất bình đẳng cao về phân phối thu nhập thường có tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với các nước phân phối thu nhập công bằng hơn. Điển hình cho nhóm đầu là các nước Châu Mỹ La tinh như Columbia, Brasil, Costa Rica, Peru và cho nhóm sau là các nền kinh tế Đông á như Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan.

Đồng thời, nhiều nghiên cứu khác cũng khẳng định phân phối cơ hội bình đẳng, trước hết trong giáo dục, có tác động tích cực tới tăng trưởng trong dài hạn. Sử dụng hệ số Gini giáo dục để đo mức độ bất bình đẳng về phân phối cơ hội tiếp cận dịch vụ giáo dục, Lopez et al. (1998) đã ước lượng hệ số này cho 20 nước và thấy có sự chênh lệch giữa các nước tăng trưởng nhanh và các nước phát triển tri tri (Bảng 3). Tuy nhiên, cũng cần khẳng định rằng tiếp cận dịch vụ giáo dục cũng chỉ là một yếu tố tác động đến tăng thu nhập bình quân đầu người.

Trong hai thập kỷ vừa qua, hệ số Gini giáo dục có xu hướng giảm, nhưng với mức độ khác nhau giữa các nước. Đó là kết quả của quá trình điều chỉnh chính sách tăng trưởng và đầu tư ở nhiều nước. Chính phủ các nước đã chú trọng tới giảm bất bình đẳng trong lĩnh vực giáo dục. Để làm được điều này thì tăng chi tiêu cho giáo dục là chưa đủ, bởi kết quả giáo dục và cơ hội bình đẳng về giáo dục còn phụ thuộc vào cơ cấu và hiệu quả chi ngân sách (Bảng 4).

**Bảng 3: Hệ số Gini giáo dục và tốc độ tăng trưởng năm 1990 của một số nước**

|              | Gini giáo dục | Tốc độ tăng GDP/đầu người 2000-2001 (%) |
|--------------|---------------|---|
| An-giê-ri    | 0,6           | 0,6                                     |
| Brasil       | 0,4           | 0,2                                     |
| Pakistan     | 0,64          | 0,3                                     |
| Colombia     | 0,5           | -0,3                                    |
| Venezuela    | 0,42          | 0,7                                     |
| In-đô-nê-sia | 0,41          | 2,0                                     |
| Hàn quốc     | 0,21          | 5,7                                     |
| Philipin     | 0,33          | 3,3                                     |

Nguồn: Lopez et al. (1998) và World Bank (2000).

**Bảng 4: Chi tiêu công phân theo cấp học**

|           | Cấp học   | Chi tiêu/1 học sinh (tỷ lệ so với GNP trên đầu người) |              |              |              | Hệ số gini giáo dục |      |
|-----------|-----------|---|--------------|--------------|--------------|---------------------|------|
|           |           | Thập niên 60  | Thập niên 70 | Thập niên 80 | Thập niên 90 | 1980                | 1990 |
| Argentina | Tiểu học  | -   | 3,06         | 6,49         | 8,32         | 0,29                | 0,27 |
|           | Trung học | 26,17   | 10,43        | -            | -            |                     |      |
|           | Đại học   | 59,29   | 23,58        | 17,45        | 19,84        |                     |      |
| Hàn quốc  | Tiểu học  | 6,21  | 7,86         | 12,79        | 14,86        | 0,34                | 0,21 |
|           | Trung học | 8,64  | 7,39         | 10,76        | 11,86        |                     |      |
|           | Đại học   | 36,67   | 28,02        | 10,49        | 5,83         |                     |      |
| Mexico    | Tiểu học  | 4,43  | -            | 3,97         | 7,18         | 0,50                | 0,38 |
|           | Trung học | -   | -            | 8,61         | 13,93        |                     |      |
|           | Đại học   | 70,72   | -            | 32,43        | 35,66        |                     |      |
| Venezuela | Tiểu học  | 8,5   | 7,37         | 4,8          | 2,39         | 0,39                | 0,42 |
|           | Trung học | 21,26   | 17,6         | 18,34        | 7,07         |                     |      |
|           | Đại học   | 121,76  | 100,00       | 65,74        | 37,38        |                     |      |

Nguồn: Thomas et al. (2000).

Hàn quốc là nước đi đầu trong thực hiện điều chỉnh cơ cấu chi tiêu cho giáo dục và mức chi trên đầu học sinh theo hướng ưu tiên cho giáo dục phổ thông. Nhờ đó hệ số Gini giáo dục của Hàn quốc giảm nhanh chóng chỉ trong một thập kỷ. Theo nhiều đánh giá, thành công này của Hàn quốc là một yếu tố quan trọng góp phần vào duy trì tăng trưởng nhanh trong một thời kỳ dài cũng như giúp nước này hồi phục tăng trưởng nhanh sau cú sốc do cuộc khủng hoảng tài chính khu vực gây ra.

Một thái cực khác là trường hợp của Venezuela. Mức chi công cho một học sinh các cấp đều giảm đi, nhưng xu hướng vẫn là ưu tiên cho giáo dục đại học và đó có thể là nguyên nhân của bất bình đẳng về phân phối thu nhập cao và tăng trưởng trì trệ ở nước này trong nhiều thập niên vừa qua.

#### 4. Quản lý hiệu quả và tăng trưởng

Mặc dù ảnh hưởng của quản lý Nhà nước tới tăng trưởng kinh tế đã được khẳng định về lý thuyết, song việc đánh giá trên thực tế lại hết sức khó khăn, chủ yếu do khó đo lường được các tác động này (Bảng 5).

**Bảng 5: Kết quả tăng trưởng phân theo nhóm nước giai đoạn 1990-1999**

| Các chỉ số                  | Nhóm có tăng trưởng tốc độ cao (13 nước) | Nhóm tăng trưởng bình thường (53 nước) | Nhóm tăng trưởng thấp (39 nước) |
|-----------------------------|--|--|---------------------------------|
| Thặng dư ngân sách          | -1,8 %                                   | -1,4%                                  | -3,4                            |
| Thương mại/GDP              | 92,1%                                    | 77%                                    | 70,2%                           |
| M2/GDP                      | 55,4%                                    | 36,9%                                  | 28,6%                           |
| Dự trữ quốc tế              | 4,2 (tháng nhập khẩu)                    | 3,9 (tháng nhập khẩu)                  | 2,9 (tháng nhập khẩu)           |
| Chỉ số luật pháp            | 0,2                                      | -0,2                                   | -0,7                            |
| Chỉ số kiểm soát tham nhũng | -0,1                                     | -0,2                                   | -0,6                            |

*Nguồn: Vinod et. al (2000) sử dụng số liệu của World Bank. Các chỉ số luật pháp và kiểm soát tham nhũng được đo trên cơ sở cho điểm thu được từ các cuộc phỏng vấn và nhiều nguồn khác nhau. Điều này cũng nói lên sự phức tạp khi đo lường các chỉ số này. Chỉ số luật pháp có hệ số dương là tốt và giá trị tuyệt đối của chỉ số kiểm soát tham nhũng thấp là tốt.*

Tác động của quản lý Nhà nước tới ổn định và duy trì tăng trưởng còn thể hiện ở nhiều tiêu chí khác nhưng chưa được thể hiện trong Bảng 5, ví dụ chính sách chi tiêu công, chính sách trợ cấp cho khu vực doanh nghiệp v.v. Tanzi và đồng sự (1997) cho rằng quản lý tài có thể làm tăng đầu tư công và tạo lợi ích cục bộ, nhưng ảnh hưởng của yếu tố này tới nền kinh tế lại nặng nề, chẳng hạn làm giảm doanh thu thuế như trường hợp của Pakistan. Theo nhóm tác giả, tham nhũng gia tăng có thể làm tăng chi tiêu công thêm 1,6 điểm phần trăm so với GDP, nhưng đồng thời có thể làm giảm tới 10 điểm phần trăm doanh thu thuế so với GDP. Quản lý tài cũng làm giảm chất lượng của công trình sử dụng vốn công cộng như điện, đường, nước v.v. Quản lý tài còn là một nguyên nhân của sự tồn tại và phát triển nhanh của khu vực phi chính quy. Khu vực này phát triển mạnh có thể làm giảm doanh thu thuế, tức là giảm khả năng đầu tư công và tiếp theo là có hại cho tăng trưởng. *Kinh nghiệm rút ra từ một số nước công nghiệp mới cho thấy quản lý tốt hay một chính phủ trong sạch và có năng lực không nhất thiết đòi hỏi quốc gia đó phải là một nước giàu hay phát triển.*

Tất cả các bằng chứng trên đây chưa thể phản ánh hết thực tế, nhưng cho thấy một điều rằng lượng và chất của tăng trưởng là gắn liền với nhau và là hai mặt của một vấn đề. Nếu quá trình tăng trưởng chỉ thiên về mức tăng thì khó có thể duy trì trong dài hạn và đạt mục tiêu cải thiện phúc lợi.

### CHƯƠNG III. MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU VỀ CHẤT LƯỢNG



## TĂNG TRƯỞNG CỦA VIỆT NAM

Như đã chỉ ra ở trên, khung phân tích chất lượng tăng trưởng vừa rộng vừa sâu hay đòi hỏi có cách nhìn tổng quát các bộ phận cấu thành và có sự phân tích kỹ lưỡng từng khía cạnh. Do sự phức tạp này, nên hầu hết đánh giá chất lượng tăng trưởng mới chỉ tập trung ở một vài khía cạnh mà các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách quan tâm nhiều nhất tại một giai đoạn phát triển nhất định. Đó cũng là lý do có rất ít nghiên cứu toàn diện về vấn đề này. Đối với các nước đang phát triển và các nước chuyển đổi như Việt Nam, một khó khăn nữa thường gặp là hệ thống thông tin và thống kê yếu kém. Trong hoàn cảnh đó, nghiên cứu này sẽ không thể đề cập tất cả các vấn đề mà chỉ đưa ra một số đánh giá ban đầu dựa vào khung khổ phân tích đã trình bày ở trên. Báo cáo này tập trung vào phân tích một cách tổng quát ba vấn đề được coi là cần thiết để giúp cho việc đánh giá bao gồm: (1) đầu tư vào hình thành tài sản vốn vật chất và vốn con người; (2) nhận dạng mô hình tăng trưởng của Việt nam và (3) phân phối thu nhập và mối quan hệ giữa bất bình đẳng và tăng trưởng của Việt Nam. Do thiếu thông tin để có thể lượng hóa được hiệu quả quản lý Nhà nước nên vấn đề này không được đề cập trực tiếp trong Nghiên cứu này<sup>9</sup>. Tuy nhiên, Nghiên cứu cũng đã rút ra một số nhận xét liên quan đến hiệu quả quản lý khi phân tích ba nội dung nêu trên để đánh giá chất lượng tăng trưởng.

### **1. Đầu tư hình thành vốn vật chất và vốn con người**

#### ***1.1. Đầu tư hình thành tài sản vốn vật chất***

Dưới góc độ của chất lượng tăng trưởng, khủng hoảng kinh tế ở Việt nam từ cuối thập kỷ 70 đến giữa thập kỷ 80 (Thế kỷ 20) cũng được coi là một bài học quý báu. Bên cạnh những nhược điểm của cơ chế kế hoạch tập trung, một nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự giảm sút nhanh chóng về năng suất và nhịp độ tăng trưởng chính là sự bất hợp lý trong chính sách đầu tư vào tài sản vốn vật chất. Đặc điểm nổi bật của chính sách đầu tư trong thời kỳ này là ưu tiên đầu tư quá mức vào các ngành công nghiệp nặng do các doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ. Kết quả của chính sách này là đã tạo ra sự bùng nổ về số lượng các doanh nghiệp loại hình này với tốc độ tăng bình

---

<sup>9</sup> Hơn nữa, hiệu quả quản lý là một vấn đề rất lớn, nên cần được nghiên cứu một cách hệ thống hơn. Do điều kiện không cho phép nên Nghiên cứu này không thể đi sâu vào khía cạnh này.

quân 25% hàng năm từ 1978-1980, trong khi sản lượng chỉ tăng bình quân tương ứng 2,4% (Trần Văn Thọ, 2000). Dòng sức đầu tư vào tài sản vốn vật chất thông qua khu vực doanh nghiệp nhà nước hoạt động kém hiệu quả nhưng không kèm theo đầu tư vào vốn con người và tiến bộ công nghệ với một tốc độ tương ứng đã gây ra sự mất cân đối nghiêm trọng về phân bổ và sử dụng các nguồn lực. Hệ quả là nguồn vốn đầu tư không phát huy tác dụng, khu vực doanh nghiệp nhà nước vẫn làm ăn thua lỗ mặc dù được bù đắp bằng ngân sách Nhà nước. Kinh nghiệm rút ra từ bài học đó là một chính sách đầu tư như vậy sẽ không thể duy trì được tăng trưởng trong dài hạn.

Từ giữa thập kỷ 80, chính sách đầu tư vào tài sản vốn vật chất đã có những thay đổi lớn về cách tiếp cận: giảm sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước, tạo cơ chế huy động và khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư. Các cải cách tiếp theo như mở cửa và hội nhập kinh tế, cổ phần hoá và đổi mới doanh nghiệp nhà nước, cải thiện môi trường đầu tư cho khu vực kinh tế tư nhân, xây dựng các thị trường nhân tố v.v. đã tác động tới tốc độ đầu tư vào tài sản vốn vật chất, song đồng thời xác định hình thái đầu tư ở Việt nam, thể hiện qua qui mô và cơ cấu đầu tư theo thành phần kinh tế ở Bảng 6.

**Bảng 6: Cơ cấu đầu tư theo thành phần kinh tế và tỷ trọng của từng khu vực trong GDP - Giá hiện hành**

|   | Cơ cấu đầu tư (%) |             |             | Cơ cấu GDP (%) |             |             |
|---|-------------------|-------------|-------------|----------------|-------------|-------------|
|   | 1995              | 2000        | 2003        | 1995           | 2000        | 2003        |
| <b><i>Khu vực nhà nước</i></b>                    | <b>42,0</b>       | <b>57,5</b> | <b>56,5</b> | <b>40,2</b>    | <b>38,5</b> | <b>38,3</b> |
| Ngân sách Nhà nước                                | 18,7              | 23,8        | 21,6        |                |             |             |
| Tín dụng đầu tư                                   | 23,3              | 18,5        | 17,2        |                |             |             |
| DNNN  |                   | 15,2        | 17,7        |                |             |             |
| <b><i>Khu vực ngoài quốc doanh trong nước</i></b> | <b>27,6</b>       | <b>23,8</b> | <b>26,7</b> | <b>53,5</b>    | <b>48,2</b> | <b>47,8</b> |
| <b><i>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</i></b>    | <b>30,4</b>       | <b>18,7</b> | <b>16,8</b> | <b>6,3</b>     | <b>11,4</b> | <b>14,0</b> |

Nguồn: TCTK, 2004.

Từ Bảng 6 có thể thấy, đầu tư của Nhà nước không những chiếm tỷ trọng cao mà còn tăng tương đối so với các thành phần kinh tế khác. Trái với xu hướng của đầu tư, đóng góp vào GDP của khu vực này lại giảm đi. Năm 1995, 1% đóng góp của khu vực Nhà nước vào GDP tương ứng với 1,04% đóng góp của đầu tư thì năm 2000 tương ứng với 1,49% và năm 2003 cần 1,48%. Trên thực tế, đánh giá đóng góp của đầu tư Nhà nước, nhất là đầu tư từ ngân sách (và trong chừng mực nào đó tín dụng

đầu tư) vào tăng trưởng là rất khó do tác động lan tỏa của loại đầu tư này. Nhìn chung, 1 phần trăm GDP do khu vực Nhà nước tạo ra ngày càng cần mức đầu tư cao hơn. Khu vực tư nhân trong nước có tỷ trọng đầu tư thấp nhất, song đóng góp nhiều nhất vào giá trị gia tăng. Năm 1995, đầu tư của khu vực này cao gấp 1,47 lần đầu tư từ ngân sách, nhưng giảm xuống còn 1,24 lần vào năm 2003. Tuy nhiên, 1% GDP do khu vực này tạo ra chỉ cần 0,52% đóng góp của đầu tư năm 1995 và tăng nhẹ lên thành 0,55% năm 2003. Trái với hai khu vực trên, 1 phần trăm GDP tạo ra bởi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tương ứng với đóng góp giảm dần của đầu tư từ 4,8% năm 1995 xuống 1,2% năm 2003. Nếu cho rằng kết quả đạt được của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là do tác động trễ của đầu tư trong quá khứ và khu vực này được hưởng lợi từ tác động lan tỏa của đầu tư Nhà nước (vào cơ sở hạ tầng) thì cả hai tác động này dường như không xảy ra đối với khu vực tư nhân trong nước. Như vậy, cơ sở hạ tầng được tạo ra với chi phí cao, nhưng tác động của nó tới các khu vực kinh tế khác, nhất là khu vực tư nhân trong nước, còn rất hạn chế. Tác động trễ của đầu tư không xảy ra ở khu vực tư nhân (hoặc rất nhỏ) chứng tỏ đầu tư của khu vực này vừa thấp, qui mô nhỏ, vừa mang tính ngắn hạn.

Từ năm 1996 đến nay Chính phủ đã hai lần xây dựng Chương trình đầu tư công cộng 1996-2000 và 2001-2005. Chương trình được coi là một công cụ để huy động các nguồn vốn khác và sử dụng vốn hiệu quả nhằm mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững. Nguồn vốn của Chương trình hình thành từ ba nguồn: từ ngân sách Nhà nước, tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và vốn của DNNN có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước. Thực hiện nguồn vốn này thời kỳ 1996-2000 và kế hoạch thời kỳ 2001-2005 thể hiện ở Bảng 7.

Trong cả hai giai đoạn, đầu tư cho ba ngành Nông-lâm-ngư nghiệp, Công nghiệp-Xây dựng và Giao thông vận tải-Bưu chính viễn thông vẫn chiếm tỷ trọng lớn của Chương trình: 76,3% thời kỳ đầu và 74% thời kỳ sau. Trong khi đó, các lĩnh vực khoa học-công nghệ, giáo dục-đào tạo và Y tế-xã hội chiếm một tỷ trọng nhỏ là 5,8% và 11,6% trong hai giai đoạn. Như vậy, giai đoạn sau đã chú trọng hơn vào các lĩnh vực liên quan đến hình thành tài sản vốn con người và tiến bộ công nghệ, nhưng đồng thời vẫn duy trì tỷ trọng đầu tư rất cao vào ba khu vực hình thành tài sản vốn vật chất.

Mặc dù khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đang đóng góp ngày càng tăng vào tăng trưởng và kết quả đầu tư đã tạo ra giá trị gia tăng cao hơn, nhưng đầu tư của khu vực này vẫn tập trung trong một số ngành dựa vào khai thác tài nguyên như dầu khí

và một số ngành tập trung vốn, được bảo hộ cao như lắp ráp ô tô, xe máy, sản xuất thép, xi măng. Năm 2003, 77% số vốn đăng ký thuộc các ngành công nghiệp và xây dựng (TCTK, 2004). Thực trạng này một phần là kết quả của chính sách trợ cấp vốn gián tiếp như hàng rào thuế quan hoặc làm tăng lợi suất của vốn nước ngoài bằng cách tính thấp giá của nguồn tài nguyên bằng nhiều hình thức khác nhau như phí tài nguyên hay thực thi kém các qui định liên quan đến lao động và bảo vệ môi trường.

**Bảng 7: Vốn đầu tư công cộng 1996-2000 và 2001-2005 theo ngành (%)**

|                              | 96-00         | 1996          | 2000          | 2001-05       | 2001          | 2005          |
|------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Nông-Lâm-Ngư nghiệp          | 18,48         | 19,01         | 18,81         | 17,75         | 18,37         | 17,57         |
| Công nghiệp-xây dựng         | 31,03         | 32,24         | 29,09         | 35,91         | 32,99         | 37,91         |
| Giao thông vận tải, bưu điện | 26,79         | 27,32         | 25,61         | 20,18         | 20,35         | 20,02         |
| KHCN                         | 0,74          | 0,63          | 0,86          | 1,31          | 1,25          | 1,39          |
| GD-ĐT                        | 2,63          | 2,83          | 2,57          | 5,45          | 5,70          | 5,28          |
| Y tế xã hội                  | 2,40          | 2,25          | 2,76          | 4,80          | 4,97          | 4,79          |
| Văn hoá thể thao             | 2,28          | 1,69          | 2,78          | 4,25          | 2,11          | 1,16          |
| Hạ tầng đô thị và cấp nước   | 6,19          | 5,25          | 6,97          | 8,09          | 8,77          | 7,52          |
| Khác                         | 9,45          | 8,77          | 10,55         | 4,84          | 5,49          | 4,38          |
| <b>Tổng</b>                  | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>102,58</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |

*Nguồn: Tính toán dựa vào số liệu của Chương trình đầu tư công cộng thời kỳ 2001-2005. NXBTK 2003. Ghi chú: Số liệu thời kỳ 1996-2000 là thực hiện và 2001-2005 là kế hoạch.*

Bên cạnh nội dung trên, các biện pháp khác mang tính trợ cấp vốn đã và đang được thực hiện trên một phạm vi rộng bao gồm chính sách miễn giảm các loại thuế, chính sách tín dụng ưu đãi và chính sách bảo hộ sản xuất thay thế nhập khẩu<sup>10</sup> v.v. Cho đến nay chưa có nghiên cứu nào đánh giá được tác động của các chính sách này tới tích lũy tài sản vốn vật chất và tăng trưởng. Tuy nhiên, theo nhiều đánh giá, phần lớn số được hưởng lợi là các doanh nghiệp quốc doanh trong khi khu vực này hoạt động vẫn kém hiệu quả. Thực trạng vẫn đang tồn tại là đầu tư của Nhà nước vẫn dàn trải, hiệu quả đầu tư thấp và chất lượng các công trình kém. Theo một số dự đoán, tỷ lệ thất thoát vốn của nhiều công trình sử dụng vốn Nhà nước dao động từ 30-40%, thậm chí lên tới 80% ở một vài công trình. Hơn nữa, khu vực DNNN vẫn đang được hưởng lợi từ chính sách sử dụng đất. Việc sử dụng sai mục đích và lãng phí đất đai ở khu vực Nhà nước cũng có thể làm giảm đóng góp của nguồn vốn tài nguyên này vào tăng trưởng mà lẽ ra nó có thể tạo ra nếu được đầu tư cho các khu vực khác.

<sup>10</sup> Theo đánh giá của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) năm 2003, năng lực cạnh tranh kinh doanh ở tầm doanh nghiệp (Business Competitiveness Index - BCI) của Việt Nam xếp thứ 79 trên 103 nước. Đây là mức tụt hạng mạnh nhất trong tất cả các nền kinh tế được xếp hạng so với năm 2002.

Hình thái đầu tư của Việt Nam rõ ràng đang bộc lộ nhiều vấn đề sẽ ảnh hưởng đến lượng và chất của tăng trưởng trong tương lai. Thấy rõ nhất là xu hướng tiến triển trái ngược giữa đóng góp vào giá trị gia tăng và đóng góp vào đầu tư của khu vực Nhà nước, cũng như sự yếu kém của khu vực tư nhân. Tỷ trọng lớn của đầu tư Nhà nước cho thấy phần nào sự phụ thuộc của tăng trưởng trong giai đoạn vừa qua vào nguồn vốn này. Ngay cả khi vốn đầu tư Nhà nước được sử dụng hiệu quả, sự phụ thuộc vào nguồn vốn này vẫn có thể đẩy ngân sách Nhà nước vào tình trạng căng thẳng. Nếu nguồn vốn Nhà nước đầu tư kém hiệu quả, tình trạng này sẽ rất bất lợi cho tăng trưởng trong giai đoạn tới.

### ***1.2. Đầu tư vào hình thành tài sản vốn con người***

Đầu tư vào tài sản vốn con người được quan tâm từ lâu và luôn là một trọng tâm của các chiến lược phát triển kinh tế-xã hội. Chi ngân sách Nhà nước cho giáo dục-đào tạo tăng liên tục, trung bình đạt 15,8% so với tổng chi giai đoạn 1996-2000 và ước đạt 18,25% tổng chi ngân sách giai đoạn 2001-2005, trong đó khoảng 70% là chi thường xuyên (CTĐTCC 2001-2005). Mặc dù vậy, chi đầu tư cho giáo dục từ ngân sách chỉ đáp ứng khoảng 35%-37% nhu cầu đầu tư của lĩnh vực này. Giai đoạn 1996-2000, vốn đầu tư cho giáo dục đã thực hiện là 15,4 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách chiếm 54,4%. Ngoài ra, Chính phủ cũng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển giáo dục năm 2001-2005 huy động từ nhiều nguồn vốn khác nhau, trong đó khoảng 30% từ Ngân sách Nhà nước. Để tăng vốn đầu tư cho giáo dục, Chính phủ đã thực hiện chính sách xã hội hoá và huy động đầu tư của khu vực ngoài quốc doanh bằng cách đa dạng hóa người cung cấp dịch vụ, cho phép hình thành khu vực trường ngoài công lập.

Hạn hẹp về ngân sách càng làm cho vấn đề phân bổ nguồn vốn và hiệu quả đầu tư vốn ngân sách trở nên quan trọng hơn. Từ năm 1993, cơ cấu chi cho giáo dục đã có những thay đổi đáng kể. Ví dụ trong tổng chi cho giáo dục tiểu học, tỷ trọng chi từ ngân sách tăng từ 45% năm 1993 lên 61% năm 1998. Đồng thời, tỷ trọng chi ngân sách cho trung học phổ thông giảm từ 40% xuống còn 33% và chi ngân sách cho giáo dục đại học và cao đẳng giảm từ 71% xuống còn 46% trong cùng thời kỳ. Kết quả điều chỉnh đó nhìn chung có lợi cho người nghèo, tạo cơ hội cho con em người nghèo tiếp cận dịch vụ giáo dục cơ bản, nhưng cũng có nghĩa là chi phí ở các bậc học cao hơn sẽ đắt đỏ cho nhóm nghèo. Thiếu hụt này thường được bù đắp phần nào nhờ thực hiện chính sách hỗ trợ con em người nghèo như miễn giảm học phí, các khoản đóng

góp và các hình thức hỗ trợ vật chất khác như hỗ trợ sách vở, dụng cụ học tập v.v. Trên thực tế, các biện pháp này mới chỉ đáp ứng một phần nhu cầu của con em người nghèo (Bảng 8).

**Bảng 8: Tỷ lệ người đi học trong nhóm thu nhập thấp nhất được miễn giảm học phí hoặc đóng góp năm 2002**

|                         | Miễn giảm học phí (%) |          | Đóng góp (%) |          | Không được miễn, giảm (%) | Tổng (%) |
|-------------------------|-----------------------|----------|--------------|----------|---------------------------|----------|
|                         | Toàn bộ               | Một phần | Toàn bộ      | Một phần |                           |          |
| Nhóm thu nhập thấp nhất | 24,16                 | 2,21     | 3,9          | 3,94     | 65,8                      | 100      |
| Cả nước                 | 15,20                 | 1,52     | 1,67         | 1,96     | 79,66                     | 100      |

*Nguồn: ĐTMSDC 2002. TCTK, 2004.*

Như vậy vẫn còn gần 66% người nghèo đi học không được hưởng các biện pháp hỗ trợ nào và trên 50% trong số được nhận hỗ trợ là được miễn giảm học phí. Theo số liệu thống kê về XĐGN, kinh phí miễn giảm học phí trung bình cho 1 học sinh năm học 2001/2002 giảm nhiều, chỉ bằng 43,5% so với mức của năm học 1998/99 (Bảng 9). Tuy mức hỗ trợ cho sách, vở tăng gấp 3 lần trong năm 2002, nhưng vẫn thấp, khoảng 40.000 đồng cho 1 học sinh/1 năm.

**Bảng 9: Xu hướng hỗ trợ giáo dục cho học sinh nghèo từ 1998-2002**

| Năm học | Miễn giảm học phí |                       |                                | Hỗ trợ vở viết, sách giáo khoa |                       |                              |
|---------|-------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|         | Số học sinh       | Kinh phí (triệu đồng) | Số tiền /1 học sinh(1000 đồng) | Số học sinh                    | Kinh phí (triệu đồng) | Hỗ trợ/1 học sinh(1000 đồng) |
| 1998/99 | 682.999           | 98.054                | 143,56                         | 352.043                        | 4.853                 | 13,79                        |
| 2001/02 | 2.443.002         | 152.549               | 62,44                          | 1.410.215                      | 56.289                | 39,91                        |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê XĐGN giai đoạn 1998-2000 và 2001-03. NXBTK, 2004.*

Bên cạnh đầu tư của Nhà nước cho giáo dục, đầu tư của tư nhân ngày càng có vai trò quan trọng trong hình thành tài sản vốn con người. Tuy nhiên, chi tiêu tư nhân còn phụ thuộc vào thu nhập của các hộ và sự bất bình đẳng trong chi tiêu (nói chung và) cho giáo dục cũng nảy sinh một phần từ nguồn đầu tư này do có sự chênh lệch đáng kể giữa nông thôn-thành thị và giữa các nhóm thu nhập.

**Bảng 10: So sánh một số chỉ tiêu liên quan đến chi tiêu tư nhân cho 1 người đi học năm 2001-2002**

|                                       | <b>Thu nhập bình quân/<br/>người/tháng</b> | <b>Chi tiêu cho giáo dục/1<br/>người/tháng</b> |
|---------------------------------------|--|--|
| Nông thôn so với thành thị            | 44,2%                                      | 34,3%  |
| Nhóm nghèo nhất so với nhóm giàu nhất | 12,3%                                      | 16,7%  |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu DTMSDC năm 2001-2002. TCTK, 2004.*

Bảng 10 cho thấy đầu tư của gia đình ở nông thôn và nhóm thu nhập thấp nhất cho giáo dục của con em mình còn rất thấp so với thành thị và nhóm giàu nhất. Đặc biệt khó khăn là nhóm nghèo nhất. Nếu xét từng khoản chi, người giàu sẵn sàng trả tiền để con em mình được tiếp cận các trường có chất lượng giáo dục tốt và bồi dưỡng thêm kiến thức ngoài giờ học chính qui (Bảng 11).

**Bảng 11: Chênh lệch về chi tiêu cho đầu người đi học/1 năm theo khoản chi**

(đơn vị: 1000 đồng)

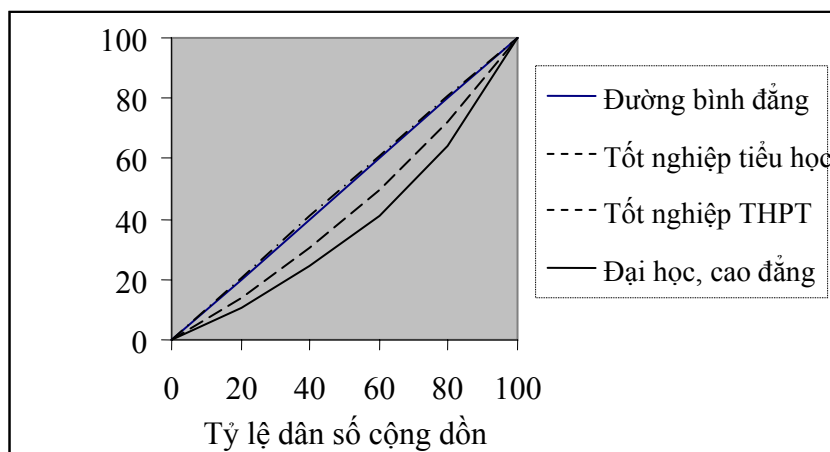
|   | <b>Quần áo</b> | <b>Sách giáo khoa</b> | <b>Dụng cụ học tập</b> | <b>Học thêm</b> | <b>Học phí và trái tuyển</b> | <b>Đóng góp cho nhà trường</b> |
|---|----------------|-----------------------|------------------------|-----------------|------------------------------|--------------------------------|
| Nhóm nghèo nhất                           | 23,53          | 40,23                 | 38,03                  | 23,96           | 41,21                        | 49,1                           |
| Nhóm giàu nhất                            | 82,53          | 108,21                | 82,19                  | 357,25          | 476,36                       | 97,7                           |
| Tỷ lệ chi của nhóm nghèo so với nhóm giàu | 28,5%          | 37,2%                 | 46,3%                  | 6,7%            | 8,7%                         | 50,3%                          |

*Nguồn: DTMSDC 2001-2002. TCTK, 2004.*

Do trình độ học vấn là một yếu tố dẫn đến chênh lệch về cơ hội có được việc làm với năng suất cao, nên tình trạng đầu tư cho giáo dục theo phân tích trên đây là một thực trạng cần được nhìn nhận kỹ lưỡng. Cũng theo số liệu từ cuộc điều tra trên, học phí và đóng góp cho nhà trường – cũng là hai khoản đóng bắt buộc- đã chiếm tới 38,2% tổng chi cho giáo dục cho 1 người. Hai khoản này cũng chiếm một tỷ trọng tương đương là 40% đối với nhóm giàu nhất. Tuy nhiên tiền đóng góp cho nhà trường của nhóm giàu chỉ chiếm 6% tổng chi, trong khi của nhóm nghèo là 20%, tức là quá nặng và vì vậy không còn khả năng để đầu tư vào các khoản khác, nhất là “học thêm” thường phổ biến ở các trường công lập. Đối với con em người nghèo chi phí cơ hội của việc đi học là cao. Trong khi nhu cầu về thu nhập trước mắt quan trọng hơn thì chi phí giáo dục cao sẽ không khuyến khích người nghèo đi học. Xét về tổng thể nền kinh tế thì tình trạng này là bất lợi cho tăng trưởng bền vững.

Mức độ bình đẳng về giáo dục được phản ánh một phần qua hệ số Gini giáo dục tính cho dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học, phổ thông trung học và cao đẳng, đại học (Hình 1).

**Hình 1: Đường Lorenz về giáo dục năm 2002**



*Nguồn: Tính toán dựa vào số liệu ĐTMSDC năm 2002.*

Hình 1 mới mô tả mức độ bất bình đẳng về phân phối giáo dục là kết quả của đầu tư vào giáo dục trong quá khứ. Có thể thấy, phân phối giáo dục trở nên bất bình đẳng hơn từ cấp trung học phổ thông trở lên và trong số lao động từ 15 tuổi trở lên có trình độ cao đẳng, đại học thì 35,8% thuộc nhóm giàu nhất. Mặc dù mức độ bất bình đẳng chưa hẳn cao, nhưng nếu xu hướng này tăng thì có thể sẽ bất lợi cho tăng trưởng gắn với cải thiện phúc lợi và xoá đói giảm nghèo.

## **2. Mô hình tăng trưởng của Việt Nam qua phân tích định lượng<sup>11</sup>**

Nhận dạng mô hình tăng trưởng là một nội dung quan trọng khi đánh giá chất lượng tăng trưởng. Mục đích là nhằm kiểm định các đại lượng giải thích cho tăng trưởng và đóng góp của từng nhân tố vào tăng trưởng của Việt Nam. Kết quả thu được vì vậy sẽ giúp rút ra một số nhận xét về chất lượng tăng trưởng.

### **2.1. Các giả định của mô hình**

Để đạt mục đích trên, nghiên cứu này xây dựng mô hình tăng trưởng tân cổ điển cho Việt Nam dựa vào hàm sản xuất Cobb-Douglas mở rộng cho vốn con người.

<sup>11</sup> Phần này không đi sâu vào kỹ thuật xây dựng mô hình mà chỉ mang tính mô tả.



Đây cũng là mô hình đã và đang được vận dụng phổ biến trên thế giới khi phân tích nguồn lực tăng trưởng. Tại Việt Nam, cho đến nay Tổng cục thống kê và một vài nghiên cứu đã có một số ước lượng ban đầu hàm sản xuất cho Việt Nam, tuy nhiên mới dừng ở hàm sản xuất Cobb-Douglas cơ bản, chưa đưa được vốn con người vào mô hình và vì vậy không phù hợp cho nghiên cứu chất lượng tăng trưởng.

Mô hình ở đây được xây dựng dựa trên các giả định sau đây<sup>12</sup>:

- Nền kinh tế do một hộ gia đình đại diện sản xuất duy nhất một loại hàng hoá với sản lượng đầu ra  $Y$  bằng công nghệ sản xuất Cobb-Douglas (gọi tắt là hàm sản xuất CD), sử dụng ba yếu tố đầu vào là tài sản vốn vật chất, vốn con người và lao động, được gọi tương ứng là  $K$ ,  $H$  và  $L$ . Lao động là yếu tố thiết yếu (nếu không có lao động sẽ không có đầu ra) và tăng với tốc độ cho trước là  $n$ , tức có dạng  $L(t) = L(0)e^{nt}$ . Điểm đặc biệt là hàm CD có độ co giãn thay thế bằng 1 do vậy cho phép các nhân tố sản xuất có thể thay thế cho nhau hay cho phép sử dụng các yếu tố này linh hoạt hơn.

- Hàm sản xuất CD là một hàm liên tục, đồng nhất, có lợi suất không đổi theo qui mô với các nhân tố sản xuất có năng suất biên giảm dần. Do đó hàm sản xuất CD là hàm lồi và đây được coi là điều kiện cần và đủ để tồn tại điểm cân bằng tăng trưởng trong mô hình này<sup>13</sup>. Nghiên cứu ngoài ra còn giả định điểm cân bằng tăng trưởng là ổn định. Mô hình này vì vậy cho phép điều chỉnh các biến khi nền kinh tế tiến tới trạng thái cân bằng.

- Tiến bộ công nghệ, gọi là  $A$  là biến ngoại sinh và tăng trưởng với tốc độ không đổi  $a$ , tức có dạng  $A(t) = A(0)e^{at}$ . Mô hình áp dụng tiến bộ công nghệ trung tính dạng Harrod, tức là tiến bộ công nghệ tác động trước hết đến nhân tố lao động, qua đó tác động truyền<sup>14</sup> tới nhân tố vốn vật chất và vốn con người và kết quả cuối cùng là làm tăng năng suất đầu ra  $Y$ .

---

<sup>12</sup> Mô hình trong báo cáo này xây dựng dựa vào mô hình của Mankiw (1992). Tuy nhiên, Mankiw không đi sâu giải thích các giả định của mô hình.

<sup>13</sup> Mô hình trong báo cáo này giả định điểm cân bằng là ổn định (chứ không chứng minh). Tại điểm cân bằng tăng trưởng, các nhân tố sản xuất được hình thành với tốc độ như nhau và chính bằng tốc độ tăng của lao động, trong khi đó các đại lượng trên đầu người như năng suất lao động, cường độ vốn (vật chất và con người) có tốc độ tăng bằng 0.

<sup>14</sup> Tiến bộ công nghệ dạng Harrod giả định hệ số giữa hai loại vốn và đầu ra  $Y$  và tỷ trọng thu nhập của hai nhân tố vốn so với  $Y$  là bất biến, từ đó suy ra giá của hai loại vốn này cũng không đổi.

- Sản xuất theo công nghệ Cobb-Douglas với ba nhân tố K, H và L diễn ra trong trạng thái cân bằng vĩ mô và các thị trường nhân tố là cạnh tranh hoàn hảo. Trong điều kiện này, giá sử dụng của từng nhân tố bằng năng suất biên của chính nó.

- Trong mô hình K và H là hai biến nội sinh và bị hao mòn với tỷ lệ khấu hao cho trước. Khấu hao vốn con người trong mô hình được hiểu là lượng kiến thức mất đi cùng với tuổi tác và thời gian.

Trong mô hình này, tốc độ tăng của tiến bộ công nghệ được giả định là  $a=0,02$  dựa vào số liệu của Mankiw và đồng sự (1992) cho các nước phi dầu lửa và hai loại tài sản vốn đều bị hao mòn với tỷ lệ khấu hao – viết tắt là  $\delta$  - như nhau là  $\delta=0,045$ <sup>15</sup>.

Đối với bất kỳ mô hình định lượng nào, các giả định đều đóng vai trò quan trọng và ảnh hưởng tới chất lượng kết quả ước lượng. Bên cạnh phụ thuộc vào số liệu và độ chính xác của số liệu, kết quả còn phụ thuộc vào mức độ đáp ứng các giả định trên đây của nền kinh tế đang nghiên cứu. Trong trường hợp này, Việt Nam là một nền kinh tế chuyển đổi từ kế hoạch sang thị trường và trên thực tế hầu hết các thị trường nhân tố mới trong giai đoạn đang hình thành, kém phát triển và không hoàn hảo, nhất là thị trường vốn vật chất. Một biểu hiện nữa của các thị trường nhân tố yếu kém là sự kém linh hoạt trong di chuyển các nhân tố sản xuất giữa các vùng, các ngành và khu vực kinh tế. Mặc dù công nhận những yếu điểm này sẽ ảnh hưởng tới kết quả ước lượng, nhưng mô hình vẫn được vận dụng để phân tích tăng trưởng cho nhiều nước đang phát triển và Việt nam không phải là ngoại lệ.

## **2.2. Cách giải mô hình và số liệu**

Với các giả định trên đây, việc nhận dạng mô hình tăng trưởng của Việt Nam chính là ước lượng hàm sản xuất CD có dạng<sup>16</sup>  $Y = F(K^\alpha, H^\beta, (AL)^{1-\alpha-\beta})$  bằng cách ước lượng độ co giãn của thu nhập theo từng nhân tố sản xuất. Lao động trong mô hình này là biến ngoại sinh, do vậy có thể chuyển hàm sản xuất theo mức trên đây sang hàm năng suất có dạng  $y = k^\alpha h^\beta := f(k, h)$ . Trong đó y là năng suất lao động, k và h lần lượt là cường độ vốn vật chất và vốn con người. Việc ước lượng trực tiếp

<sup>15</sup> Tỷ lệ này được tính dựa vào tỷ lệ khấu hao của vốn vật chất so với GDP và tỷ lệ giữa vốn vật chất và GDP. Số liệu thứ nhất lấy từ nguồn của TCTK và số liệu thứ hai là ước tính dựa vào số liệu của Trung quốc và một số nước Đông Nam Á.

<sup>16</sup> Y là đầu ra cuối cùng của nền kinh tế. Trong dài hạn, tăng trưởng kinh tế được xác định bởi phía cung nên có thể giả sử Y là Tổng sản phẩm quốc nội.

hàm sản xuất này trên thực tế là rất khó khăn, cơ bản là do khó có được số liệu và thông tin để tính tài sản vốn vật chất và vốn con người của cả nền kinh tế. Vì vậy, cách lựa chọn tốt hơn là giải các điều kiện<sup>17</sup> tồn tại của một điểm cân bằng tăng trưởng và logarit hoá hàm sản xuất để thu được một hàm tuyến tính. Sau đó, thay vì ước lượng hàm sản xuất ban đầu, vấn đề đặt ra là ước lượng hàm năng suất tuyến tính dưới dạng logarit phụ thuộc vào các biến mới là tỷ lệ đầu tư (so với GDP) vào vốn vật chất định nghĩa là  $s_k$  và tỷ lệ đầu tư vào vốn con người, định nghĩa là  $s_h$ . Phân tích định lượng sẽ cho phép ước lượng tham số quan trọng nhất đó là độ co dãn của thu nhập theo từng nhân tố sản xuất ( $\alpha$  và  $\beta$ ).

Số liệu chuỗi thời gian từ năm 1990-2003 cho mô hình được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau, chủ yếu từ nguồn của TCTK, các báo cáo kinh tế của Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Bộ kế hoạch và đầu tư và Điều tra lao động việc làm hàng năm của Bộ Lao động thương binh và xã hội. Riêng tỷ lệ đầu tư vào vốn con người  $s_h$  được tính dựa vào phương pháp của Mankiw và đồng sự (1992), bằng tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động đã tốt nghiệp phổ thông cơ sở. Nghiên cứu này đã sử dụng tỷ lệ nhập học thô để làm cơ sở tính. Biến phụ thuộc  $y$  được đo bằng GDP bình quân trên đầu lao động trong độ tuổi.  $s_k$  là tỷ lệ đầu tư so với GDP và tốc độ tăng lao động trong độ tuổi lao động, viết tắt là  $wn$ , được tính dựa vào các Điều tra về lao động việc làm của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

Do lấy từ nhiều nguồn nên số liệu nhìn chung chỉ đáp ứng ở mức tối thiểu. Chuỗi thời gian với 14 quan sát cũng có thể dùng để phân tích tuy nhiên là nhỏ và không áp dụng được các kiểm định của chuỗi số liệu. Do đó, nghiên cứu này đã sử dụng số liệu quý thu được từ chuỗi số liệu năm. Trước khi chạy mô hình, nghiên cứu đã tiến hành các kiểm định về tính dừng (sử dụng kiểm định ADF) cho tất cả các chuỗi số liệu quý để làm căn cứ điều chỉnh và xử lý mô hình.

### **2.3. Kết quả và đánh giá**

Kết quả của mô hình được trình bày ở Bảng sau.

---

<sup>17</sup> Mô hình này có hai biến nội sinh và vì vậy để có lời giải cần có hai phương trình. Điều kiện này là đáp ứng vì chúng ta có hai phương trình hình thành tài sản vốn vật chất và vốn con người. Phần này có thể xem thêm ở nhiều tài liệu như Mankiw và đồng sự (1992) và Nguyễn Thị Tuệ Anh (2003).

**Bảng 12: Nhận dạng mô hình tăng trưởng của Việt Nam**

|  | <b>Biến phụ thuộc: logarit GDP bình quân đầu lao động trong tuổi lao động</b> |
|--|---|
| <b><u>Mô hình tự do</u></b>              | Hệ số ước lượng   |
| $\text{Log}(s_k)$                        | 0,243*** (3,983)  |
| $\text{Log}(s_h)$                        | 0,643*** (7,966)  |
| $\text{Log}(wn + \delta + a)$            | 0,065 (1,575)   |
| Adj. R <sup>2</sup>                      | 0,95  |
| Số quan sát                              | 56  |
| <b><u>Mô hình tính hệ số tham số</u></b> | Hệ số ước lượng   |
| $\alpha$ ước lượng                       | 0,14** (2,057)  |
| $\beta$ ước lượng                        | 0,35** (2,685)  |
| Adj. R <sup>2</sup>                      | 0,19  |
| Số quan sát                              | 56  |
| Kiểm định Wald: Giá trị p                | 0,14  |

*Ghi chú: Ước lượng sử dụng phương pháp OLS có chú ý đến tương quan chuỗi. Thống kê t được ghi trong dấu ngoặc. \*(\*\*)(\*\*\*) biểu thị hệ số có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức ý nghĩa 10% (5%) (1%). Các kiểm định BG đã bác bỏ giả thuyết tồn tại tương quan chuỗi của phần dư.*

Kết quả ước lượng trên đây cho phép đánh giá mô hình tăng trưởng của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua với nhiều điểm đáng quan tâm. Trước hết, vốn vật chất, vốn con người và lao động là các nguồn lực chính đóng góp vào tạo giá trị gia tăng. Trong khi đó đóng góp của TFP (bao gồm tiến bộ công nghệ và các yếu tố khác như hiệu quả quản lý của Nhà nước v.v.) còn thấp. Hệ số co dãn của lao động chiếm tỷ trọng lớn (51%), phản ánh đặc điểm của nền kinh tế vẫn còn lạc hậu. Đáng chú ý là đóng góp của nhân tố vốn vật chất vào tăng trưởng còn thấp. Kết quả này phần nào phản ánh thực trạng đầu tư vào loại tài sản vốn này ở Việt Nam với những đánh giá ở phần trên. Trong số những nguyên nhân vốn có của nền kinh tế như nghèo lại đang trong quá trình chuyển đổi, thị trường vốn chưa phát triển, thì những bất hợp lý trong chính sách đầu tư như đầu tư quá mức hay ưu tiên đầu tư vào một số ngành, trợ cấp vốn dưới nhiều hình thức khác nhau v.v. đã gây ra một số méo mó trong phân bổ và sử dụng vốn đầu tư, đặc biệt là vốn đầu tư của Nhà nước – thành phần luôn chiếm tỷ trọng cao, ở mức trên 50% tổng đầu tư xã hội, từ nhiều năm nay.

Tỷ lệ đầu tư so với GDP trong giai đoạn vừa qua khá cao, nhưng đóng góp thấp của tài sản vốn vào tăng năng suất chung còn do một nguyên nhân quan trọng nữa, đó là sự thiếu vắng của tiến bộ công nghệ. Như đã trình bày trong phần khung phân tích,

nếu chỉ tập trung vào đầu tư hình thành tài sản vốn mà không có cải thiện công nghệ và vốn con người thì nguồn tài sản đó cũng không phát huy tác dụng và không tăng đóng góp vào tăng trưởng. Đây cũng là trường hợp mà nền kinh tế Trung Quốc đã gặp phải trong thời kỳ 1952-1980 (Chow, 1993). Trong giai đoạn đó, Trung Quốc đã tập trung ưu tiên đầu tư hình thành tài sản vốn vật chất và tăng trưởng chỉ đạt mức bình quân 5%-6% mỗi năm, trong đó phần lớn là do đóng góp của khu vực công nghiệp.

Mặc dù mô hình này chưa tính đến độ trễ của đầu tư, nhưng nhìn chung kết quả sẽ không thay đổi nhiều do sử dụng chuỗi số liệu. Một nguyên nhân nữa lý giải cho đóng góp thấp của vốn vật chất là một phần vốn đầu tư đã không được sử dụng để tạo ra giá trị gia tăng hay đóng góp vào tăng trưởng. Các biểu hiện hay gặp là tích tụ vốn ở những công trình dang dở; thay vì đầu tư cho sản xuất, vốn lại dùng để đầu cơ bất động sản; các công trình đầu tư (sử dụng vốn nhà nước), trước hết là cơ sở hạ tầng kém chất lượng v.v. Đầu tư kiểu này mang lại tăng trưởng tức thì, nhưng trong dài hạn do không phát huy tác dụng nên tài sản hình thành không đóng góp vào tăng trưởng. Những kinh nghiệm này đã từng xảy ra ở một số nước trong khu vực trong thời kỳ thực hiện chính sách hướng ngoại. Nhiều nhà phân tích đã cho rằng (ví dụ Stiglitz, 1999), chính sách thiên về đầu tư tài sản vốn ở Thái Lan trước thời kỳ khủng hoảng, như chính sách tỷ giá cố định, bảo lãnh cho các nhà đầu tư vay vốn v.v. có tác động phản với kỳ vọng của chính phủ. Thay vì đầu tư vào các ngành sản xuất xuất khẩu, các nhà đầu tư lại đầu tư vào bất động sản hoặc gây tình trạng thừa cung và ảnh hưởng tới cơ cấu ngành. Đó có thể là một nguyên nhân sâu xa của cuộc khủng hoảng kinh tế Châu Á, dẫn đến tăng trưởng bị gián đoạn.

Đóng góp của vốn con người vào tăng trưởng là khá cao, tuy nhiên cũng có nhiều khía cạnh phải xem xét. Trước hết, tỷ lệ đầu tư cho vốn con người cao hay thấp phụ thuộc nhiều vào phương pháp xác định. Nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp phổ biến trong các tài liệu phân tích định lượng về tăng trưởng. Theo đó, tỷ lệ nhập học bậc phổ thông cơ sở là tiêu chí quan trọng nhất để tính toán và tỷ lệ này ở Việt Nam là khá cao. Kết quả cho thấy tỷ lệ đầu tư cho vốn con người của Việt Nam có thể so sánh với một số nước trong khu vực và các nước có thu nhập bình quân đầu người cao hơn Việt Nam<sup>18</sup>. Tuy nhiên, tỷ lệ nhập học cao chưa nói lên được chất lượng của

---

<sup>18</sup> Theo tính toán của Nguyễn Thị Tuệ Anh (2003) cho giai đoạn 1990-2002, tỷ lệ đầu tư trung bình vào vốn con người của Việt Nam là 7,6% nếu sử dụng tỷ lệ nhập học thô và 6,4% nếu sử dụng tỷ lệ nhập học ròng. Trong khi đó tỷ lệ đầu tư vào vốn con người tính theo tỷ lệ nhập học ròng của In-đô-nê-si-a là 4,1% và của Thái Lan là 4,4% cho giai đoạn 1965-1985 (Mankiw, 1992).

giáo dục, nhất là nền giáo dục của Việt Nam vẫn chưa thực sự hội nhập quốc tế. Với cách tính trong Nghiên cứu này vì vậy kết quả ước lượng về đóng góp của vốn con người có thể cao hơn thực tế. Đóng góp cao của vốn con người vào tăng trưởng dù sao cũng là dấu hiệu tốt và mang lại niềm hy vọng cho Việt Nam để có thể nâng cao chất lượng tăng trưởng nếu như nguồn vốn này được tiếp tục tích lũy và sử dụng hiệu quả hơn nữa.

Mặc dù còn một số khiếm khuyết, nhưng mô hình ước lượng trên đây vẫn có thể được tham khảo như là một bằng chứng để đánh giá chất lượng tăng trưởng của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua.

### 3. Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tăng trưởng

Quá trình tăng trưởng ở Việt nam có đặc điểm đã gắn với xoá đói giảm nghèo, nhưng đồng thời gia tăng về bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Bảng 13).

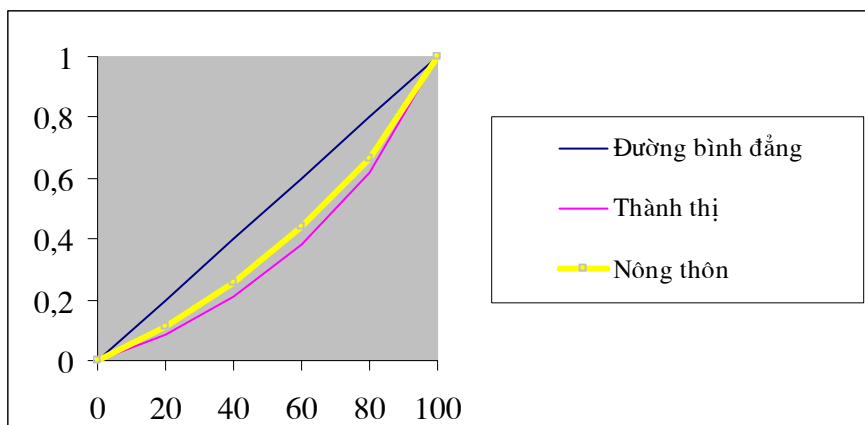
**Bảng 13: Bằng chứng về tăng trưởng, XĐGN và bất bình đẳng**

|                                 | 1993 | 1998 | 2002 |
|---------------------------------|------|------|------|
| Tăng trưởng GDP (%)             | 8,08 | 5,8  | 7,08 |
| Tỷ lệ nghèo chung (%)           | 58,1 | 37,4 | 28,9 |
| Tỷ lệ nghèo lương thực (%)      | 24,9 | 15,0 | 10,9 |
| Hệ số Gini (tính theo chi tiêu) | 0,34 | 0,35 | 0,37 |

*Nguồn: DTMSDC từ 1992/93-2001/02. TCTK.*

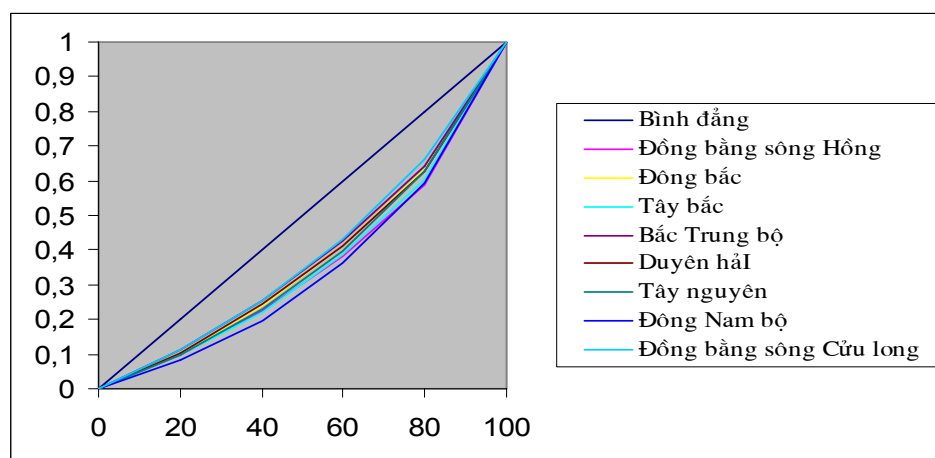
Một số ý kiến tỏ ra lạc quan vì cho rằng chênh lệch về thu nhập tuy gia tăng nhưng với tốc độ chậm và phân phối thu nhập vẫn tương đối bình đẳng trong quá trình tăng trưởng vừa qua. Trên thực tế, nếu chỉ xem xét ở tầm quốc gia thì mức độ bất bình đẳng dường như tăng chậm từ 1993-2002. Khu vực nông thôn chiếm gần 90% dân số nghèo, nhưng phân phối thu nhập khá bình đẳng, trong khi khu vực thành thị có tỷ lệ nghèo thấp hơn nhưng mức độ bất bình đẳng cao hơn (Hình 2a). Dưới góc độ vùng, mức độ bất bình đẳng cao hơn ở hai vùng giàu nhất nước là Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Hồng (Hình 2b).

**Hình 2a: Đường Lorenz về chi tiêu của khu vực thành thị và nông thôn năm 2002**



*Nguồn: Xây dựng dựa vào số liệu của ĐTMSDC 2002.*

**Hình 2b: Đường Lorenz về chi tiêu của 8 vùng kinh tế năm 2002**

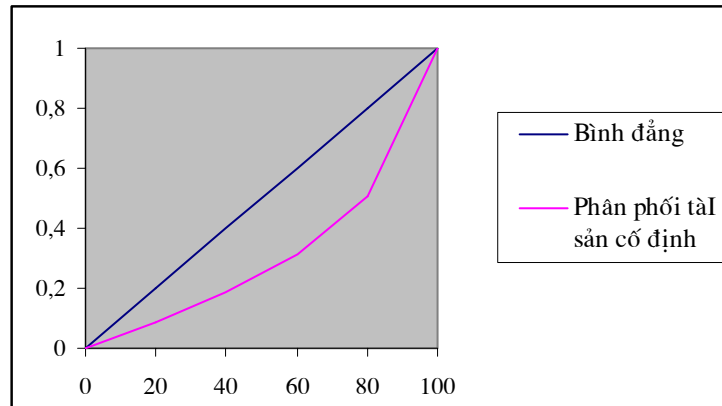


*Nguồn: Xây dựng dựa vào số liệu của ĐTMSDC 2002.*

Trên đây mới chỉ đề cập tới bất bình đẳng theo chi tiêu. Bất bình đẳng theo thu nhập và tài sản nhìn chung rất khó đánh giá trong trường hợp của Việt nam, chủ yếu do sự yếu kém về chế độ báo cáo liên quan đến hai khoản này và sự thiếu chính xác khi khai báo. Tuy nhiên, với các số liệu tối thiểu thu thập được từ ĐTMSDC 1997/98 đã chỉ ra sự chênh lệch khá lớn về phân phối tiết kiệm và tài khoản lưu động của các hộ. Ở tầm quốc gia, dân số thành thị chiếm khoảng 62% tổng tiết kiệm và tài sản lưu động, trong số đó 68,3% là thuộc về 20% số hộ thành thị giàu nhất. Trong tổng số tiết kiệm, 20 % hộ thuộc nhóm nghèo nhất chỉ chiếm 3,3%, trong khi 64,8% do 20% hộ thuộc nhóm giàu nhất. Dựa vào số liệu về tài sản cố định (không bao gồm giá trị đất)

từ ĐTMSDC năm 2002, nghiên cứu này cũng khẳng định lại xu hướng đó (hình 3). Trong số hộ có tài sản cố định, trị giá tài sản cố định của hộ thuộc nhóm giàu nhất gấp 5,5 lần so với của nhóm nghèo nhất.

**Hình 3: Đường Lorenz về phân phối tài sản cố định năm 2002**



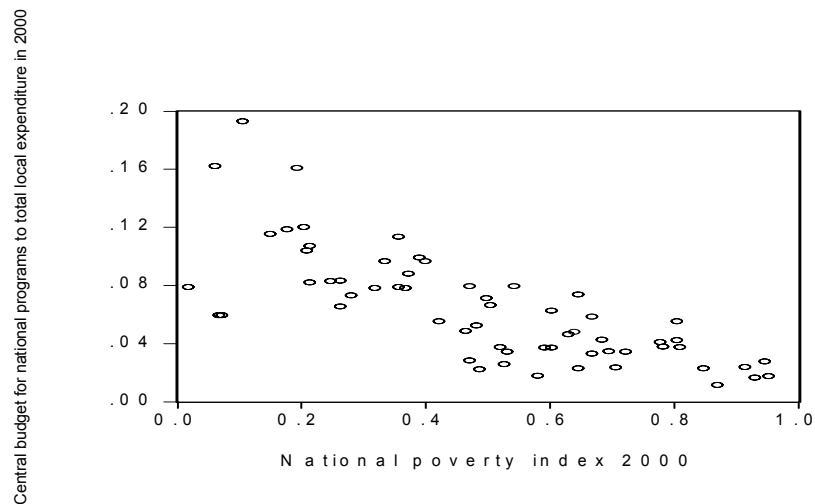
*Nguồn: Xây dựng dựa vào số liệu của ĐTMSDC 2002. Ghi chú: (1) Tài sản cố định theo ĐTMSDC bao gồm nhà xưởng, cửa hàng, máy móc dùng cho sản xuất kinh doanh, tư liệu sản xuất, vườn cây lâu năm cho sản phẩm, diện tích nuôi trồng thủy sản, đàn trâu, bò ngựa kéo sinh sản, đàn gia súc gia cầm. (2) Đường Lorenz được xây dựng trên cơ sở giá trị cộng dồn của trị giá tài sản cố định bình quân 1 hộ có tài sản cố định.*

Tỷ lệ tiết kiệm và giá trị tài sản cố định rất thấp ở nhóm thu nhập thấp nhất và khu vực nông thôn trước hết đã giới hạn khả năng tự đầu tư ở các hộ nghèo và khu vực nông thôn. Hay nếu chỉ dựa vào chính họ, hộ nghèo và khu vực nông thôn sẽ khó có cơ hội tham gia sâu rộng hơn vào quá trình tăng trưởng. Chính phủ đã thực hiện nhiều biện pháp theo hướng tạo cơ hội cho hộ nghèo tiếp cận nguồn vốn công cộng, nhưng kết quả tái phân phối nguồn vốn công theo các chương trình mục tiêu quốc gia vẫn còn một số bất cập mặc dù các tỉnh nghèo đều được hưởng lợi từ các chương trình mục tiêu quốc gia. Theo Hình 4, xu hướng hồi qui rõ hơn ở năm 2000 so với năm 2002, tức là một vài tỉnh nghèo sẽ có thể bị bất lợi trước xu hướng tái phân bổ nguồn vốn từ các chương trình trên. Một lý lẽ hay được nhắc đến là khả năng sử dụng (chứ không phải khả năng tiếp cận) nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu của người nghèo là kém. Thực tiễn này khẳng định lại một lần nữa vấn đề đã được đề cập ở Chương I, đó là nếu tăng đầu tư vốn vật chất nhưng không đi đôi với đầu tư vào vốn con người thì cũng không thể tăng được năng suất của vốn vật chất. Tức là vốn sẽ không được sử dụng hiệu quả như mong đợi. Vì vậy, để tăng hiệu quả sử dụng vốn đã phân bổ cho các tỉnh nghèo thì tăng đầu tư cho các chương trình mục tiêu quốc gia cần thực hiện chính sách tăng đầu tư vào tăng trình độ học vấn, trình độ chuyên môn (tức vốn con người) cho người nghèo.

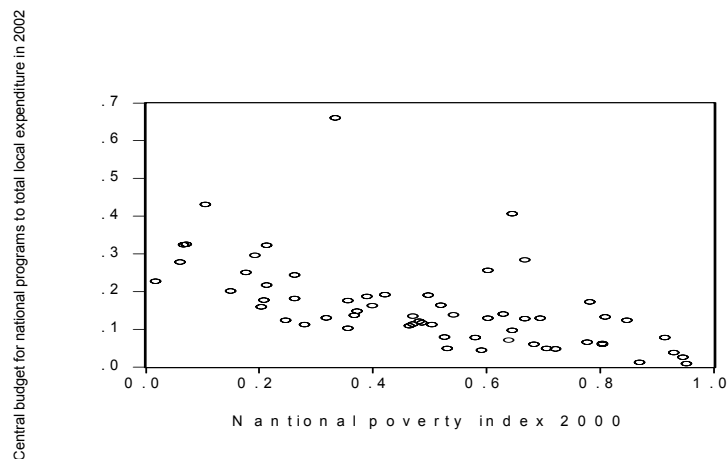


Chương trình hỗ trợ người nghèo bằng cách cấp vốn tuy phạm vi hoạt động có rộng hơn, nhưng thực tế năm 2002 chỉ có 32,5% số hộ nghèo được vay vốn, trong đó tỷ lệ hộ nghèo thành thị và nông thôn được vay là xấp xỉ, ước từ 31%-32% (ĐTMSDC 2002). Thực trạng này chủ yếu là do nguồn vốn có hạn và khó khăn trong xác định hộ nghèo. Chẳng hạn, năm 2002 chỉ có 29,4% hộ nghèo ở thành thị và 33,2% hộ nghèo ở nông thôn được cấp chứng nhận là hộ nghèo (ĐTMSDC 2002).

**Hình 4: Tái phân phối ngân sách trung ương cho các chương trình mục tiêu quốc gia và chỉ số xếp hạng nghèo năm 2000 và năm 2002**



(Năm 2000)



(Năm 2002)

Nguồn: Klump, 2003.

Ghi chú: Chỉ số càng cao, tỉnh càng giàu. Chỉ số bằng 1 tức là tỉnh không có hộ nghèo và ngược lại tỉnh chỉ toàn người nghèo nếu chỉ số bằng 0.

Khía cạnh xem xét tiếp theo là ảnh hưởng của bất bình đẳng tới nghèo đói ở Việt nam. Kết quả gần đây nhất đo tác động của tăng trưởng và phân phối thu nhập tới giảm nghèo được thể hiện ở Bảng 14.

**Bảng 14: Tác động của tăng trưởng và phân phối tới giảm nghèo**

|   | 1993-1998     | 1998-2002     | 1993-2002     |
|---|---------------|---------------|---------------|
| <b>Thay đổi về tỷ lệ nghèo chung</b>      | <b>-0,222</b> | <b>-0,075</b> | <b>-0,298</b> |
| Tăng trưởng                               | -0,244        | -0,117        | -0,347        |
| Phân phối                                 | 0,022         | 0,042         | 0,049         |
| <b>Thay đổi về tỷ lệ nghèo lương thực</b> | <b>-0,187</b> | <b>-0,035</b> | <b>-0,222</b> |
| Tăng trưởng                               | -0,217        | -0,069        | -0,281        |
| Phân phối                                 | 0,03          | 0,034         | 0,059         |

*Nguồn: Klump and Bonschab, 2004. Ghi chú: hệ số có dấu âm là tác động tốt (giảm nghèo) và có dấu dương là tác động xấu (làm tăng tỷ lệ nghèo).*

Từ Bảng 14 có thể dễ dàng nhận thấy trong cả hai giai đoạn, tăng trưởng kinh tế đóng góp lớn vào giảm nghèo, trái lại bất bình đẳng làm tăng nghèo đói nhưng ở mức thấp hơn, do đó giảm tỷ lệ nghèo vẫn là kết quả cuối cùng. Điều đáng quan tâm ở đây là mức độ tác động của từng yếu tố trên diễn ra theo hai hướng ngược nhau trong hai giai đoạn: tác động của tăng trưởng tới giảm nghèo có xu hướng giảm đi trong giai đoạn sau, đồng thời tác động làm tăng đói nghèo của bất bình đẳng lại tăng lên tương ứng. Chính điều đó đã làm cho kết quả giảm nghèo ở giai đoạn sau từ 1998-2002 thấp hơn so với giai đoạn trước. Kết quả trên đây dù mang tính tham khảo, song nó cũng là một bằng chứng cho thấy gia tăng bất bình đẳng trong trường hợp của Việt nam bất lợi cho xóa đói giảm nghèo và có thể tác động xấu tới lượng và chất của tăng trưởng trong tương lai.

## CHƯƠNG IV: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Đánh giá chất lượng tăng trưởng là hết sức phức tạp, đòi hỏi một khung khổ phân tích rất rộng. Báo cáo này vì vậy mới chỉ đề cập tới những vấn đề cơ bản nhất về khái niệm, các yếu tố và khía cạnh được coi là các chỉ tiêu để đánh giá chất lượng tăng trưởng và làm rõ mối quan hệ hai chiều giữa lượng và chất của tăng trưởng, thể hiện ở Chương I. Trong khi tốc độ tăng trưởng thể hiện qua sự cải thiện về thu nhập bình quân đầu người thì chất lượng tăng trưởng lại được thể hiện qua sự cải thiện về phúc lợi, khía cạnh phân phối thành quả của tăng trưởng, xoá đói giảm nghèo và khả năng duy trì tăng trưởng của một quốc gia. Do đó, để đánh giá chất lượng tăng trưởng cần xem xét tất cả các yếu tố đó, bao gồm quá trình tạo ra tăng trưởng, phân phối kết quả của tăng trưởng và quản lý hiệu quả của Nhà nước. Phần này cũng nhấn mạnh, quá trình tăng trưởng chỉ theo đuổi mục tiêu tăng trưởng về “lượng” nhưng không chú trọng tới “chất” thì tăng trưởng khó bền vững.

Chương II của báo cáo trình bày một số kết quả đánh giá so sánh về chất lượng tăng trưởng theo từng khía cạnh đã nêu trong khung phân tích ở Chương I cho một số nền kinh tế. Nhiều nghiên cứu đã đưa ra bằng chứng về sự mất cân đối trong đầu tư hình thành các loại tài sản sản vốn, phổ biến là đầu tư quá mức vào tài sản vốn vật chất, thiếu đầu tư vào vốn con người, tài nguyên và hệ quả là tạo ra mô hình tăng trưởng bóp méo. Bất bình đẳng trong phân phối cơ hội, nhất là trong tiếp cận dịch vụ giáo dục, đầu tư mất cân đối vào các loại tài sản vốn cũng là hai trong số nhiều nguyên nhân góp phần làm tăng chênh lệch về thu nhập và phân phối thành quả của tăng trưởng và điều này là bất lợi cho tăng trưởng trong dài hạn.

Dựa vào khung đánh giá trình bày ở Chương I, Chương III mới chỉ tập trung vào xem xét một số khía cạnh nhằm đưa ra một số đánh giá ban đầu về chất lượng tăng trưởng của Việt Nam. Báo cáo đã đề cập được ba khía cạnh: *Thứ nhất*, các yếu tố liên quan đến đầu tư và chính sách đầu tư vào hình thành tài sản vốn vật chất và vốn con người ở Việt Nam. *Thứ hai*, nhận dạng mô hình tăng trưởng của Việt Nam cho giai đoạn 1990-2003 qua phân tích định lượng, trong đó đã chú trọng tới vốn con người. *Thứ ba*, phân tích khía cạnh bất bình đẳng về phân phối thu nhập của quá trình tăng trưởng và ảnh hưởng của nó tới kết quả giảm nghèo của Việt nam.

Kết quả phân tích cho trường hợp của Việt Nam cho thấy có sự mất cân đối về đầu tư hình thành và tích lũy tài sản vốn vật chất và vốn con người trong giai đoạn

vừa qua. Sự mất cân đối này thể hiện ở chỗ ưu tiên hơn cho đầu tư vào tài sản vốn vật chất bằng cả hai hình thức hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp. Tác động xấu của những méo mó đó tới tăng trưởng kinh tế không chỉ trực tiếp qua kênh đầu tư, thể hiện qua đóng góp ở mức thấp của nhân tố vốn vật chất. Các tác động gián tiếp là rất rộng, thể hiện qua nhiều mặt khác nhau, ví dụ làm giảm năng lực cạnh tranh của các ngành được ưu đãi và trợ cấp, tạo ra môi trường cạnh tranh không bình đẳng, đồng thời làm cho ngân sách Nhà nước trong tình trạng căng thẳng, thiếu vốn đầu tư tương xứng vào hình thành các loại tài sản khác như vốn con người và tài nguyên, v.v.

Mô hình tăng trưởng của Việt nam chủ yếu vẫn dựa vào các nhân tố hữu hình và đóng góp của TFP vẫn còn thấp. Đặc biệt là đóng góp của vốn vật chất vào tăng trưởng còn thấp mặc dù nguồn tài sản vốn này được ưu tiên đầu tư với tốc độ cao trong giai đoạn vừa qua. Trong khi đó đóng góp của vốn con người vào tăng trưởng tương đối cao. Kết quả này ủng hộ cho một số đánh giá cho rằng Việt Nam có các chỉ số giáo dục khá cao so với các nước có cùng mức thu nhập trên đầu người. Tuy nhiên, trình độ lao động của giai đoạn vừa qua là kết quả của đầu tư cho giáo dục trong quá khứ. Hiện tại, mức độ bất bình đẳng về phân phối giáo dục chưa cao, nhưng chi phí cho giáo dục có xu hướng gia tăng có thể sẽ là trở ngại lớn cho hình thành loại tài sản vốn quý giá này.

Mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập tuy chưa cao, nhưng có xu hướng gia tăng theo quá trình tăng trưởng. Do đó, nếu trong tương lai xu hướng này vẫn tiếp tục thì có thể bất lợi cho tăng trưởng. Báo cáo cũng đưa ra bằng chứng về tác động ngược chiều giữa bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và giảm tỷ lệ nghèo ở Việt Nam. Đáng lưu ý là tác động ngược chiều này tăng lên cùng với mức độ gia tăng bất bình đẳng về phân phối thu nhập.

Mặc dù có nhiều hạn chế và chưa có điều kiện để phân tích một cách đầy đủ và sâu ở một số khía cạnh, nhưng kết quả nghiên cứu cho thấy chú trọng và nâng cao chất lượng tăng trưởng là cần thiết đối với Việt Nam để tiếp tục duy trì tăng trưởng với tốc độ cao đi đôi với cải thiện phúc lợi và XDGN. Điều này đòi hỏi phải có các giải pháp mang tính đồng bộ và trải rộng trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Các nhóm giải pháp chung, mang tính dài hạn bao gồm:

\* Điều chỉnh cơ cấu đầu tư vào hình thành các loại tài sản vốn và nâng cao hiệu quả đầu tư, đặc biệt là đầu tư công, mà trước hết là đầu tư từ ngân sách Nhà nước. Điều

chính cơ cấu đầu tư phải gắn với cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước và cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh. Kiến nghị này dựa vào bằng chứng về sự thiên lệch trong đầu tư vào hình thành hai loại tài sản vốn vật chất và vốn con người. Đầu tư trong giai đoạn vừa qua thể hiện sự bất hợp lý trong phân bổ nguồn lực cho tăng trưởng.

\* Từ bằng chứng về đóng góp cao của vốn con người vào tăng trưởng cho thấy tăng đầu tư cho giáo dục thông qua các biện pháp trực tiếp và gián tiếp là rất cần thiết, thông qua nhiều kênh khác nhau trong đó tiếp tục huy động nguồn vốn ngoài ngân sách. Đầu tư từ ngân sách cho giáo dục cần chú trọng đến cơ cấu phân bổ, hiệu quả và chất lượng, góp phần tạo điều kiện cho người nghèo có nhiều cơ hội hơn để tiếp cận dịch vụ giáo dục và được hưởng lợi từ nguồn đầu tư đó.

\* Tăng đầu tư cho khoa học và công nghệ nhưng phải gắn với tăng hiệu quả và chất lượng đầu tư.

\* Chú trọng khía cạnh phân phối thành quả tăng trưởng. Mục đích chung là tạo điều kiện cho người nghèo có thể tham gia sâu và rộng hơn vào quá trình tăng trưởng. Có thể chia làm hai loại giải pháp: trực tiếp như trợ cấp vốn đầu tư và đầu tư vào vốn con người của người nghèo và gián tiếp như xây dựng và hoàn thiện các thị trường nhân tố, nhất là thị trường vốn; đẩy mạnh phân cấp quản lý Nhà nước cho chính quyền cấp dưới; mở rộng sự tham gia của cộng đồng vào xây dựng và thực hiện chính sách tại địa phương v.v.

Các giải pháp trên đây mang tính lâu dài, trong ngắn hạn Báo cáo đề xuất các biện pháp sau đây:

(1) Trong thời gian tới cần đặt mục tiêu tăng hiệu quả đầu tư, trước hết là đầu tư của Nhà nước, thay vì quá tập trung vào tăng vốn đầu tư. Một trong các biện pháp có thể làm được ngay là giảm hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp cho đầu tư vào tài sản vốn vật chất ở một số ngành đang gây ra méo mó về giá cả. Giảm những méo mó này sẽ có tác động làm cho vốn được phân bổ hiệu quả hơn, di chuyển linh hoạt hơn và sử dụng hiệu quả hơn do được đầu tư vào những ngành mang lại lợi suất kinh tế cao hơn. Để có những biện pháp cụ thể, trước hết cần rà soát lại các biện pháp ưu đãi đầu tư, đánh giá tác động của các chính sách này tới tích lũy hình thành tài sản vốn vật chất và đánh giá đóng góp của các ngành được hưởng lợi dưới góc độ tăng trưởng và phân

phối phúc lợi. Đầu tư Nhà nước nên dành cho một số lĩnh vực tạo tác động lan toả cho cả nền kinh tế.

(2) Tăng đầu tư cho giáo dục bằng cách huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Đầu tư từ ngân sách nên hướng vào mục đích tạo cơ hội bình đẳng hơn trong tiếp cận các dịch vụ này, nhất là đối với người nghèo. Đồng thời với tăng đầu tư từ ngân sách Nhà nước cho giáo dục-đào tạo, Nhà nước nên quản lý đầu ra của giáo dục bằng chất lượng của nguồn nhân lực với các tiêu chí đánh giá cụ thể.

(3) Thay đổi tư duy trong phát triển hệ thống khoa học và công nghệ với mục tiêu rõ ràng là tăng đóng góp của khoa học và công nghệ vào tăng trưởng kinh tế, nhất là trong dài hạn. Từ kinh nghiệm của các nước cho thấy, Nhà nước cần xác định rõ nhiệm vụ của mình và thực hiện hỗ trợ trực tiếp trong một giới hạn và phạm vi nhất định. Nhà nước nên chuyển mạnh sang hình thức quản lý bằng cơ chế chính sách nhằm vào hai mục tiêu cụ thể là tạo kích thích đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp và tăng hợp tác hai chiều giữa các tổ chức nghiên cứu triển khai với doanh nghiệp. Tức là, nếu tăng đầu tư nhưng vẫn giữ cơ chế quản lý cũ sẽ khó mang lại kết quả mong muốn. Trong dài hạn công nghệ sẽ ảnh hưởng lớn đến chất và lượng của tăng trưởng. Do vậy, để đạt mục tiêu lâu dài thì cần phải tiến hành từ bây giờ.

Các nhóm giải pháp nhìn chung có quan hệ tương tác lẫn nhau và để thực hiện đòi hỏi Nhà Nước phải tăng hiệu quả quản lý của mình. Về dài hạn, để nâng cao chất lượng tăng trưởng hay duy trì được tăng trưởng với tốc độ cao ở mức hợp lý đi đôi với tăng phúc lợi và XĐGN đòi hỏi phải có cách tiếp cận rộng hơn trong xây dựng chính sách. Các kiến nghị trên đây được đề xuất dựa vào một nghiên cứu tổng thể, vì vậy chưa thể đi sâu vào từng lĩnh vực cụ thể hay chưa đưa ra được các biện pháp cụ thể cho từng vấn đề được coi là bất cập rút ra từ nghiên cứu. Nhóm nghiên cứu cho rằng chất lượng tăng trưởng là một vấn đề lớn, vì vậy vẫn cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn nữa bằng những nghiên cứu cụ thể cho từng vấn đề được đặt ra trong khuôn khổ phân tích. Khía cạnh hiệu quả quản lý Nhà nước trên giác độ của chất lượng tăng trưởng chưa được đề cập trong nghiên cứu này cũng là một gợi mở cho các nghiên cứu sâu tiếp theo.

### **Tài liệu trong nước**

*Chính phủ Việt Nam (2002)*: Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo. Hà nội.

*Chính phủ Việt nam (2003)*: Chương trình đầu tư công cộng thời kỳ 2001-2005.

*Bộ LĐTB&XH (2004)*: Số liệu thống kê xoá đói giảm nghèo giai đoạn 1998-2000 và 2001-2003. NXBLĐ-XH. Hà nội.

*TCTK (2003)*: Kinh tế - xã hội Việt Nam 3 năm 2001 – 2003. NXBTK. Hà Nội.

*TCTK (2004a)*: Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002. NXBTK, Hà nội.

*TCTK (2004b)*: Niên giám thống kê năm 2003. NXBTK. Hà nội.

*Trần Văn Thọ (2000)*: Kinh tế Việt Nam 1955-2000: Tính toán mới, phân tích mới NXBTK. Hà Nội.

### **Tài liệu nước ngoài**

*Aghihon, Caroli and Garci-Penalosa (1999)*: Inequality and Economic Growth: The Perspective of the New Growth Theories“, Vol. 37, pp. 1615-1660.

*Barro R. (1999)*: Inequality and Growth in a Panel of Countries. Havard University.

*Chow (1993)*: Capital Formation and Economic Growth in China. The Quarterly Journal of Economics, August 1993.

*Filmer D. and Pritchett L. (1999)*: The Effects of Household Wealth on Educational Attainment: Evidence from 35 Countries. Population and Development Review, Vol. 25, No. 1, Mar. pp. 85-120.

*Galor O. and Zeira J. (1993)*: Income Distribution and Macroeconomics“, Review of Economic Studies, Vol. 60, pp 35-52.

*Maddison (1994)*: Explaining the economic Performance of Nations, in Convergence of Productivity. Baumol, W. J., Nelson R. R. and Wolff E. N. 1994

*Klump (2003)*: Pro-poor growth- the Case of Vietnam. A report of GTZ.

*Klump and Bonschab (2004)*: Operationalizing pro-poor growth- The Vietnam case study.

*Kuznets S. (1955): Economic Growth and Income Inequality. American Economic Review, Vol. 14, No. 1, pp. 1-29, March 1955.*

*Lopez et al. (1998): Addressing the Education Puzzle: the Distribution of education and Economic reform". Policy Research working paper no. 2031. World Bank. Washington D.C.*

*Mankiw, G., Romer.D and Weil. David N. (1992): A Contribution to the Empirics of Economic Growth, Quarterly Journal of Economics, May 1992, pp. 407-437.*

*Stiglitz Joseph E. et al. (1989): The Economic Role of the State. Basil Blackwell Ltd.*

*Nguyen Thi Tue Anh (2003): Wachstumspolitik und Sozialpolitik in der Transformation zur Marktwirtschaft am Beispiel Vietnam. Ph.D. Dissertation.*

*Stiglitz Joseph E.(1999): „Lessons from East Asia“. Journal of Policy Modelling 21(3) 311-330.*

*Tanzi et al. (1997): Corruption, Public Investment, and growth." Working paper.no. WP/97/139. IMF. Washington D.C.*

*Thomas et al. (2000).: Measuring Education Inequality. Working paper. World Bank Institute. Washington D.C.*

*Vinod et al. (2000): The Quality of Growth. Published for the World Bank. Oxford University Press.*

*World Bank (2001): World Development Report 2000/2001: Attacking Poverty.*